

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nhon Trạch, ngày 04 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO LỰA CHỌN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo Kế hoạch lựa chọn đơn vị thẩm định giá vật tư của NT2, cụ thể như sau:

1. Đơn vị có tài sản thẩm định giá:
 - Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 - Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. Tài sản thẩm định giá: Theo danh mục vật tư đính kèm
3. Tiêu chí lựa chọn đơn vị thẩm định giá gồm:
 - Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho việc thẩm định giá.
 - Có phương án thẩm định giá khả thi, hiệu quả.
 - Có năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức thẩm định giá.
 - Thù lao dịch vụ thẩm định giá tài sản phù hợp với tình hình thực tế của tài sản được thẩm định.
 - Có tên trong danh sách các tổ chức thẩm định giá do Bộ Tài chính công bố.
4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia làm công tác dịch vụ thẩm định giá.
 - Thời gian nộp hồ sơ: Từ 08h ngày 05/6/2024 đến 15h ngày 07/6/2024.
 - Địa điểm nhận hồ sơ:
 - ✓ Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
 - ✓ SĐT liên hệ: 0251.222 5893
 - ✓ Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Đính kèm:

- Danh mục vật tư thẩm định.



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

Phụ lục 1:

DANH MỤC VẬT TƯ THẨM ĐỊNH

STT	MTV	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Ghi chú
1	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3_1	CAI	2	
2	50104347	Bearing for pump / 6212-2RS1/C3_2	CAI	2	
3	51992300	Ball valves 1 - Drwg. No. 2-PC FULL PORT FLANGED ENDS BALL VALVE CLASS 150 (1/2-8)_19	CAI	1	
4	51887595	WTP Potable Water NaOCl/NaClO Injection Pump, model: MPA-60-AVFC_20	CAI	1	
5	56318729	Bộ van Auma bao gồm: 1. Aumamatic: AM 01.1; Order no: 23030845; _23	CAI	1	
6	50101307	Bearing, 6002-2Z_25	CAI	4	
7		Ổng giảm xóc trước xe 60A-675.47_28	CAI	2	
8	36647002	Ballast đèn chiếu sáng đường cao áp 400W/4.45A/240V_37	CAI	1	
9	36657006	Cục kích đèn cao áp: Ignitor CD-7H; Power supply: 220-240 VAC, 50-60Hz Suitable Lamps: 400W_39	CAI	1	
10		Bạc đạn chạy trơn curoa ngoài và bạc đạn chạy trơn curoa trợ lực xe 60A-667.67_46	CAI	2	
11	51992304	Ball Valves 1/2"; Drwg. No. 1-PC Reduce Port Threaded Ends_66	CAI	1	
12	56302585	Angle valve: Size: 2"; Pos no: 7; P/N: 46-048-1-009;_67	CAI	1	
13	51975598	Swing check valve: Size: 1/2"; Pos no: 3; P/N: 46-049-1-004;_68	CAI	2	
14	51904302	High pressure valve / VD 50/44/6/36_69	CAI	2	
15	51904304	High pressure valve / VE 50/62/2/13_70	CAI	2	
16	51887206	Bơm chìm hầm cáp: DX 100/2 G, 1 pha 230V, 50Hz_71	CAI	1	
17	51990368	Safety shut off valve / PE 74.61.00_76	CAI	1	
18	53260718	Fuel Gas PreheaterType: DGF 50/6200/1_84	BO	1	
19	50104335	Bearing for motor / 6204-2RSH_89	CAI	1	
20	50107532	Bearing; 6304 VVC3E_90	CAI	1	
21	51887206	Bơm chìm hầm cáp: DX 100/2 G, 1 pha 230V, 50Hz_91	CAI	1	
22	56318539	Van Auma (11/12EKT30AA101) gồm: - Matic: AMExC01.1, Com No: 13142619;_96	CAI	1	
23	51887594	WTP PAC Injection Pump, model: CM-6Y-VVF-A15-ZO41_104	CAI	1	
24	51887591	WTP NaOCl Injection Pump model: CM-10Y-AVF-A15-ZO41_105	CAI	1	
25	51990002	Thermostatic valve (máy nén khí Atlas copco GA 37+)	CAI	1	
26	35017300	OVERVOLTAGE AND UNDERVOLTAGE RELAY:RM22TR33 (Thay thế cho: RM4TR32)	CAI	1	
27	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	CAI	1	
28	50104338	Bearing for motor / 6205-2RSH/C3	CAI	1	
29	56302535	Pneumatic operated diaphragm valve; Type: A-DV, size: 1"; Model: PCSMWECW1430N-EP; ANSI 125lb; Drwg no: FB0623-103A; 10GCF51/52AA005	BO	1	
30	51990213	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280142324006900 Order No: PM0A61A36J69	CAI	1	
31	50396127	RADIAL BALL BEARING; PM0A58C17E31; MA11156000-A00/0007	CAI	2	
32	53234705	SHAFT: PM0A67D93C49	CAI	1	
33	56091573	BEARING SHELL: PM0A65B98D43	CAI	1	
34	51990213	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280142324006900 Order No: PM0A61A36J69	CAI	1	
35	51990216	thROTTLER VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280142324005600 Order No: PM0A59A72E13	CAI	1	
36	51990214	thROTTLER VALVE Erection Step: 000 Barcode : 280142324007000 Order No: PM0A59A72E13	CAI	1	
37	53467176	Spring Ring Order No: PM0A67D93H28	CAI	8	
38		Bình chữa cháy CO2	BINH	10	
39		Bình chữa cháy CO3 3kg	BINH	5	
40		Bình chữa cháy bột ABC 8kg	BINH	15	
41		Bình chữa cháy bột ABC 4kg	BINH	15	
42		Dàn lạnh xe 60A-675.48	CAI	1	
43	34615656	Air Circuit Breaker: AR325S, 2500A, 85kA; Trip un	CAI	1	ĐẠI TU 2023
44	34423666	Voltage transducer: M100VL3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
45	34423666	Voltage transducer: M100VL3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
46	34423699	Ultramat 23 gas analyzer 7MB2337-4AU16-3PT1-Z D15	BO	2	ĐẠI TU 2023
47	59851503	ECS without heat exchanger: 02K1500X	CAI	2	ĐẠI TU 2023
48	12182003	Bình khí chuẩn NO, CO, SO2: 450 ppm NO, 500 ppm C	BINH	1	ĐẠI TU 2023
49	33422531	Pressure Switch: SICK 2017809	CAI	4	ĐẠI TU 2023
50	34423702	Control unit MCU-NWODN01000NNE: 1045001	BO	2	ĐẠI TU 2023
51	34423701	DHT-T21 sender/receiver unit: 1043904	BO	2	ĐẠI TU 2023
52	34423700	Ultramat 23 gas analyzer 7MB2337-4NW06-3CM1-Z D15	BO	2	ĐẠI TU 2023
53	48660510	Catalyst cartridge CG-2-C: 95A9003	CAI	2	ĐẠI TU 2023
54	48660509	Gas converter type CG-2M with 2 bypass valves to	CAI	1	ĐẠI TU 2023
55	51887617	Extra charge for 1 pc. peristaltic pump SR25.2 in	CAI	6	ĐẠI TU 2023
56	53447774	Jet-Stream heat exchanger out of Duran glass: 02K	CAI	6	ĐẠI TU 2023

57	38310130	Touch Panel TP177B Order No: 6AV6642-0BA01-1AX1 O	CAI	2	ĐẠI TU 2023
58	59110100	Air Conditioner 4.7 kW Order No: AFY 16F	CAI	1	ĐẠI TU 2023
59	53467912	PIPING DETAILS / PG0033881700	CAI	1	ĐẠI TU 2023
60	53467913	PIPING DETAILS / PG0033881800	CAI	1	ĐẠI TU 2023
61	53467916	PIPING DETAILS / PG0033883100	CAI	1	ĐẠI TU 2023
62	56260136	PIPING; PG0030603000	CAI	1	ĐẠI TU 2023
63	53467900	PIPING DETAILS / PG0030602600	CAI	1	ĐẠI TU 2023
64	53467902	PIPING DETAILS / PG0030603200	CAI	1	ĐẠI TU 2023
65	53467197	PIPING DETAILS / PG0030596600	CAI	1	ĐẠI TU 2023
66	56260132	PIPING; PG0030597300	CAI	1	ĐẠI TU 2023
67	53234720	Compressor Vane 1, Coating: P0052144800 (PG0032937500/ P0001201900)	CAI	5	ĐẠI TU 2023
68	53234108	Compressor Stator Ring 7, P0042077400	CAI	1	ĐẠI TU 2023
69	32031502	Kẹp cực cho SA giữa bản phẳng và 2 dây Ø32.4mm: 7	CAI	1	ĐẠI TU 2023
70	35017502	UNDER VOLTAGE RELAY FOR NORMAL POWER EVR-PD 440 NZ5M	CAI	1	ĐẠI TU 2023
71	51612513	UPS LIEBERT ITA2 5KVA/5KW	CAI	1	ĐẠI TU 2023
72	53427546	Limiter, NiCr Ni 110V AC 2W KFU8-GUT-1.D	CAI	1	ĐẠI TU 2023
73	38203342	control card: A-00361 Iss 4 Ser/Batch No: ZJ066-A	BO	1	ĐẠI TU 2023
74	38203113	Card BBF (card FMZ 5000 zone control unit); Order	CAI	3	ĐẠI TU 2023
75	53465735	Ex barrier : SB8002	CAI	1	ĐẠI TU 2023
76	34424532	Pressure gauge: 233.30.100 range: 0-10 bar Class 1,0 Connection: below G1/2.	CAI	1	ĐẠI TU 2023
77	33422116	PRESSURE SWITCH: MDR53/16; Art no: 223733; 9.2 - 10 Bar; PG0041695000	CAI	1	ĐẠI TU 2023
78	53427556	Flow control signal: Type: FCS-G1/2A4-NAEX/AL065; FMX-IM-3UR38X	CAI	1	ĐẠI TU 2023
79	34423691	Bộ phân tích dòng sương bao gồm: - Dew Point Sensor Code: VPA.8000.1003 Output: 4-20mA - Stainless steel sample block 5/8 UNF with filter Code: VPA.8000.1550 -External display 420 Code: VPA.8000.1512	CAI	1	ĐẠI TU 2023
80	34427103	proximity switch: Model: NJ2-12GK40-E2 Part No: 86380 U : 10-60 VDC J: 200mA Order No:HR01515677	CAI	1	ĐẠI TU 2023
81	34424302	Differential pressure transmitter: 3051S1CD5A2A11A1B1M5P1Q4Q8	CAI	1	ĐẠI TU 2023
82	34424627	Đồng hồ áp suất 0-300 bar,Stainless Steel Pressure Gauge Part No.: R21.U.1.N.G250	CAI	1	ĐẠI TU 2023
83	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	CAI	1	ĐẠI TU 2023
84	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	CAI	1	ĐẠI TU 2023
85	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	CAI	1	ĐẠI TU 2023
86	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	CAI	1	ĐẠI TU 2023
87	33422319	Pressure switch: PSD 30 / 0 ... +1,6bar (Mã tương đương: PSD 04; Range: 0...1,6bara)	CAI	3	ĐẠI TU 2023
88	51990302	Solenoid valve: JMEH-5/2-1/8-P-B	CAI	3	ĐẠI TU 2023
89	34424323	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1DY22-1AB7-	CAI	1	ĐẠI TU 2023
90	34425315	Level transmitter: FMP45-ABYARIB21A2B LN=100mm	CAI	1	ĐẠI TU 2023
91	34423329	Positioner: 3767-06001220110000.06	CAI	1	ĐẠI TU 2023
92	51932784	Air set (Filter regulators); Type: LFR-3/4-D-Maxi-A;	BO	1	ĐẠI TU 2023
93	34422628	Temperature gauge: Range: 0-120 °C; L= 118mm; D= 4mm; Loại que cắm không ren	CAI	1	ĐẠI TU 2023
94	34424118	Pressure transmitter: Type: 3051 TG4A2C218B4N1M5P1Q4Q8; Range: 0-160 bar; Order No:001.017.000.000.000	CAI	1	ĐẠI TU 2023
95	34424303	Pressure transmitter: 3051TG4A2C218B4N1M5P1Q4Q8	CAI	1	ĐẠI TU 2023
96	34424101	Differential pressure transmitter Type: 7MF4333-1HA02-1EB1-Z A01+Y01 Y01: 0-25.000 mBar Order No:PB0000237682	CAI	1	ĐẠI TU 2023
97	51932983	Solenoid Coil : 851020-24VDC-30W	CAI	4	ĐẠI TU 2023
98	34423341	Angular transmitter: TGM 5 - P 14436-0-1512110;	CAI	2	ĐẠI TU 2023
99	33422300	Pressure switch: C2-P302L-57B-56-G1-C-X1	CAI	1	ĐẠI TU 2023
100	33422311	Pressure switch: C1-P302L-57B-T2-G1-C-M-X1 Range: 10-100 mBar	CAI	1	ĐẠI TU 2023
101	51932983	Solenoid Coil : 851020-24VDC-30W	CAI	4	ĐẠI TU 2023
102	33415100	Limit switch Type: Z4VH-335-11Z RMS Order No:10104-006	CAI	2	ĐẠI TU 2023
103	34424517	Pressure transmitter: PMC71-AAA1CBGAAA	CAI	1	ĐẠI TU 2023
104	34422120	Temperatur transmitter Type: 812.20/ double PT100; Order No:LOP.901-091338-	CAI	1	ĐẠI TU 2023
105	34425526	Low water probe Type: NRG16-60 Độ dài Cắm biển : 500mm	CAI	1	ĐẠI TU 2023
106	33425301	Switchgear (Contactor) Model: VB7-10-01: 508.0 Z0	CAI	1	ĐẠI TU 2023
107	51990304	Solenoid valve: SC8551A005MS	CAI	3	ĐẠI TU 2023
108	34424157	PRESS. MEASUR.DEVICE; PM0A65J11B92;MKSFA0200-A00-	CAI	1	ĐẠI TU 2023
109	34425310	Level transmitter: FMI51-A1EGEJB3A1A	CAI	1	ĐẠI TU 2023
110	58840304	Clogging Indicator: VR 2 D.1/-V-L24	CAI	2	ĐẠI TU 2023
111	58840302	Clogging Indicator: VD 5 D.0/-V-L24	CAI	2	ĐẠI TU 2023
112	34425310	Level transmitter: FMI51-A1EGEJB3A1A	CAI	1	ĐẠI TU 2023
113	33422307	Differential pressure switch: AE.70.5.0.P.VA	CAI	1	ĐẠI TU 2023
114	36647002	Ballast đèn chiếu sáng đường cao áp 400W/4.45A/24	CAI	10	ĐẠI TU 2023
115	36657006	Cục kích đèn cao áp: Ignitor CD-7H; Power supply:	CAI	10	ĐẠI TU 2023
116	55025110	Grid aquagen pro (Recombination AquaGen.PT.V) , E7.02.3, A2A50374588/A2A50416939	CAI	108	ĐẠI TU 2023
117	51898503	Fan RC-DKE315-4 St400/690V3AC 50/60Hz	CAI	1	ĐẠI TU 2023
118	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	6	ĐẠI TU 2023
119	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	6	ĐẠI TU 2023
120	51898503	Fan RC-DKE315-4 St400/690V3AC 50/60Hz	CAI	1	ĐẠI TU 2023
121	34615554	Motor circuit breaker 3RV1021-1AA10, 1,1-1,6A, 3phase	CAI	1	
122	34423114	AFM-measuring transducer , Order No: MBS:221UE - M1L222; A2A50384413.	CAI	1	ĐẠI TU 2023
123	35043502	Multitimer relay: MK7850N.82/200	CAI	1	ĐẠI TU 2023
124	55025110	Grid aquagen pro (Recombination AquaGen.PT.V) , E	CAI	108	ĐẠI TU 2023
125	55025110	Grid aquagen pro (Recombination AquaGen.PT.V) , E7.02.3, A2A50374588/A2A50416939	CAI	108	ĐẠI TU 2023

126	53281515	INSULATING MONITOR IRDH275B-435W B91065101W	CAI	1	ĐẠI TU 2023
127	34423114	AFM-measuring transducer, Order No: MBS:221UE - M1L222; A2A50384413.	CAI	1	ĐẠI TU 2023
128	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
129	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
130	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
131	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
132	50107546	Bearing for Pump: 6319 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
133	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
134	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	CAI	6	ĐẠI TU 2023
135	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	CAI	4	ĐẠI TU 2023
136	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
137	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
138	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
139	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
140	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
141	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
142	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
143	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
144	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
145	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
146	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	CAI	2	ĐẠI TU 2023
147	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
148	50107519	Bearing, 6311-2RS1/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
149	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
150	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
151	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	4	ĐẠI TU 2023
152	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
153	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
154	50107548	Bearing for Pump: 6211	CAI	2	ĐẠI TU 2023
155	50104352	Bearing, 6311 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
156	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
157	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
158	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
159	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
160	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
161	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
162	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
163	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
164	50104349	Bạc đạn, 6202 ZZ	CAI	2	ĐẠI TU 2023
165	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	ĐẠI TU 2023
166	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	ĐẠI TU 2023
167	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	ĐẠI TU 2023
168	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	CAI	6	ĐẠI TU 2023
169	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
170	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
171	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
172	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
173	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	CAI	4	ĐẠI TU 2023
174	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
175	50107400	Vòng bi 6311-2Z/C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
176	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	CAI	5	ĐẠI TU 2023
177	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
178	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
179	50107302	Bearing 6319-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
180	50107305	Bearing 6316-C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
181	50107302	Bearing 6319-C3	BO	2	ĐẠI TU 2023
182	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
183	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
184	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	CAI	2	ĐẠI TU 2023
185	51904572	Expansion valve; Part number: 1624 2488 01; Ref: 4030; (For Air dryer) 10QEB11/12AH001	CAI	1	
186	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	CAI	2	ĐẠI TU 2023
187	50107547	Bearing for Pump: 7326BCBM	CAI	1	ĐẠI TU 2023
188	50107339	Bearing for motor / 6320 C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
189	50107339	Bearing for motor / 6320 C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
190	50396342	Bearing for motor / 7326 BCBM	CAI	1	ĐẠI TU 2023
191	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	CAI	2	ĐẠI TU 2023
192	51898542	Cánh quạt động cơ bơm tiếp đầu, 3GZF304128-2, 10EGC11/12/21/22AP001	CAI	4	
193	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	CAI	2	ĐẠI TU 2023
194	50107339	Bearing for motor / 6320 C3	CAI	1	ĐẠI TU 2023
195	50107304	Bearing - 7326B/ 6320C3	BO	1	ĐẠI TU 2023
196	34423632	Active power transducer: 256-TWLG 0-100VAC 0-1A/4-20mA 0-3000kW	CAI	1	ĐẠI TU 2023
197	50396341	Bearing for main cooling pump motor / 29352E	CAI	1	ĐẠI TU 2023
198	50101305	Bearing for main cooling pump motor / 6064M	CAI	1	ĐẠI TU 2023
199	50396341	Bearing for main cooling pump motor / 29352E	CAI	1	ĐẠI TU 2023
200	34423632	Active power transducer: 256-TWLG 0-100VAC 0-1A/4-20mA 0-3000kW	CAI	1	ĐẠI TU 2023
201	50101305	Bearing for main cooling pump motor / 6064M	CAI	1	ĐẠI TU 2023
202	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
203	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
204	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023
205	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	2	ĐẠI TU 2023

206	50107519	Bearing, 6311-2RS1/C3	CAI	3	ĐAI TU 2023
207	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
208	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	CAI	3	ĐAI TU 2023
209	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	4	ĐAI TU 2023
210	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
211	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	4	ĐAI TU 2023
212	50107335	Bearing for motor / 6312 2RS1 C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
213	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
214	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
215	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3	BO	2	ĐAI TU 2023
216	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
217	50396570	Bearing, Pos no: 056, 6310 2RS1/C3, Chlorination Booster pump, 10PBQ30AP001.	CAI	2	ĐAI TU 2023
218	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	CAI	1	ĐAI TU 2023
219	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	2	ĐAI TU 2023
220	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	CAI	1	ĐAI TU 2023
221	56318759	Gas pressure regulator: Type: RMG 670-k 18; stock-nr: SO; Pmax: 100 bar	BO	1	ĐAI TU 2023
222	51990867	valve pilot RMG650 Pilot spring range: 10 - 40 bar	BO	1	ĐAI TU 2023
223	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	6	ĐAI TU 2023
224	51898504	Fan, left-turning RC-G4D200-CL12-15	CAI	2	ĐAI TU 2023
225	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	CAI	1	ĐAI TU 2023
226	34424350	Pressure transmitter: EDS 1700 EDS 1791-N-250-000 Type: 906205.	CAI	1	ĐAI TU 2023
227	51992628	Motor Operated Ball valve (Actuator + valve); DN25; ANSI300LB; Pressure barG: 20; Actuator : MODEL# VWX600IKS 2N 230AC, Serial# V10040204; P/N: I12100; 10PBQ23/24AA201	BO	2	ĐAI TU 2023
228	51990905	2-WAY VALVE; PG0031895600	CAI	1	ĐAI TU 2023
229	51990653	Directional seat valve Designation Type: Directional seat valve with switch position monitoring AS22060B-Z307-G24#2	CAI	1	ĐAI TU 2023
230	58840301	Incl. electric ind - Type: E7 2.005.022 Pos: 33b Item No. 402-51-293	CAI	1	ĐAI TU 2023
231	51612514	Bộ lưu điện UPS Delta; Model: CL 2000VS; Capacity: 2000VA/1800W; Input Voltage: 140-295V/50Hz-60Hz; Output Voltage: 220V/50Hz-60Hz; W*D*H: 191x45x341mm	CAI	1	ĐAI TU 2023
232	56318576	Bộ van auma gồm: 1. Norm: SAREX 07.6-F10/a3a1 - Com no: 13390789 (Thay thế cho: Norm: SAExC 07.5-F10, com No: 131448730); 2. Matic: AMExC 01.1, com No: 13390789; 3. Motor: Motor: VDX R063-2-0.12, Art no: Z105.463 (Thay thế cho: ADXO 63-4/80, Art no: Z100.685);	CAI	1	ĐAI TU 2023
233	51898530	Quạt hút tủ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.35A, 45W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 172x150x51mm Ball Bearing Operating temp: -50 to 85 deg C IP55 Order No: VS 1725 HA2-2 BMT	CAI	1	ĐAI TU 2023
234	51990898	Solenoid Valve: Valve no: 73218BN4UNLVNOC111C2; 10W, 24VDC; orifice 5/8, 5-175 PSI	CAI	1	ĐAI TU 2023
235	34422166	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No: PB0000166400	CAI	1	ĐAI TU 2023
236	53082102	BLOW OFF FLAP: Type: LW6LBA350PAJAG/K-B1CU25/95F-2247ABYN00042BDR-AR1 P&F NBB2; Order No: PG0029974900	CAI	1	ĐAI TU 2023
237	53082104	BLOW OFF FLAP: Type: LW6LBA350PACAG/01K-B1CU25/95F; LS WESTLOCK 2247BYN00042; Order No: PG0029974900	CAI	1	ĐAI TU 2023
238	34422320	thermo couple: TC10-B	CAI	1	ĐAI TU 2023
239	34422139	thermo couple Type: TC-10B 2xType K Range: 0-1260 °C l= 420 mm Order No: TC10-B-M-DZZDTA-2-TRZZ0- 220-1211-D-J-0200-1 Order No:	CAI	1	ĐAI TU 2023
240	53082103	BLOW OFF FLAP: BLOW OFF FLAP: Type: LW6LBN350PACAG/K-B1CU25/95HF; LS WESTLOCK 2247BYN00042; Order No: PG0029975000	CAI	1	ĐAI TU 2023
241	34422100	Thermocouple for Temp Compr Bearing; Type: TC53; 3xType K; SENSOR DIN EN 60584; Range: 0-200 °C; PB0000167920.	CAI	2	ĐAI TU 2023
242	56318536	Van Auma (11/12HAD55AA001) gồm: - Auma norm: SA 07.1-F10, Com No: 13146434; - Matic: AM 01.1, Com No: 13146434; - Motor: AD00 63-2/60, Art No: Z012.108. P=0.37KW, Cosφ: 0.73; n: 2800;	CAI	1	ĐAI TU 2023
243	56348747	Motor: AD00-063-4/50 Art No: Z012.025 Pos no: 007.0	CAI	1	ĐAI TU 2023
244	56318752	Van Auma gồm: -Auma norm: SAR 14.6-F14 Order no. 13590585 - Matic: AM 02.1 Order no. 13590585 - Motor: VD0R090-2-0.80 Art no: Z049.810	BO	1	ĐAI TU 2023
245	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	2	ĐAI TU 2023
246	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	CAI	4	ĐAI TU 2023
247	48554408	Casing Wearing Ring (Size: 12xOD85xID75)	CAI	1	ĐAI TU 2023
248	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	8	ĐAI TU 2023
249	53243512	GL Bearing, Size: Ø80 (mm), Material: SUJ2	CAI	4	ĐAI TU 2023
250	56302589	Stop Check Valve, Y-Stop Check Valve with Gearbox Operated Size: 8" Class, 150, 11/12HAH90AA002, 10LBG70AA001	BO	1	ĐAI TU 2023
251	56302588	Stop Check Valve: Y-Stop Check Valve with Gearbox Operated Size: 8" Class 600, 11/12LBA50AA001	BO	2	ĐAI TU 2023
252	51992660	HP Bypass valve, TPS14682, Type: VLBO-125T, VO No: 300787.10, Tag no: 11/12LBF10AA101	BO	1	ĐAI TU 2023
253	56302587	Stop Check Valve, Y-Stop Check Valve with Gearbox, Operated, Size: 10" Class 2500, 11/12LBA10AA001	BO	1	ĐAI TU 2023
254	56302554	Globe valve (AUX BLR V-V): Type: fig 417; 10QHA10AA002, 10QHA10AA404; Size: DN 65; Casing material: GS-C25	BO	1	ĐAI TU 2023
255	53243502	GL Bearing, Pos No.: 8, Size: Ø100 (mm), Material: SUJ2, 11/12HNE10AA101	CAI	2	ĐAI TU 2023
256	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	8	ĐAI TU 2023
257	48532346	Labyrinth ring / Part No. 4230.1 / 10GCK55/56AP001	CAI	1	ĐAI TU 2023
258	48532354	Labyrinth ring / Part No. 4230.1 / 10GKB21/22AP001	CAI	1	ĐAI TU 2023
259	56031501	Stroke adjustment dial; No: 4; Material: PF; (WTP NACLO injection pump - 10GCN13/14AP001)	CAI	1	ĐAI TU 2023
260	48554408	Casing Wearing Ring (Size: 12xOD85xID75)	CAI	1	ĐAI TU 2023
261	48532360	Labyrinth ring / Part: 4230.2 / 10GCK21/22AP001	CAI	1	ĐAI TU 2023
262	50396414	Bearing (Size: 21xOD80xID35)	CAI	2	ĐAI TU 2023
263	48554419	Casing Wearing Ring (Size: 15xOD125xID110)	CAI	1	ĐAI TU 2023
264	48532357	Labyrinth ring / Part No. 4230.2 / 10GKB21/22AP001	CAI	1	ĐAI TU 2023

265	51887553	NaOH Feed PumpType: Diaphragm Model: CM-120Y-AV46-A15-Z041 Rated capacity:800ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.5 Mpa Liquid:12 NaOH Stroke Frequency: 85spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
266	48554420	Casing Wearing Ring (Size:15xOD135xD120)	CAI	1	DAI TU 2023
267	48554409	Casing Wearing Ring (Size:12xOD100xD90)	CAI	1	DAI TU 2023
268	48532359	Labyrinth ring / Part: 4230.1/10GCK21/22AP001	CAI	1	DAI TU 2023
269	48532348	Labyrinth ring / Part No. 4230.2 / 10GCK55/56AP001	CAI	1	DAI TU 2023
270	51887540	HCl Feed Pump Type: Diaphragm Model: CM-120Y-WC-A15-Z042 Rated capacity: 800ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.5 Mpa Liquid: 5 HCl Stroke Frequency: 85spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
271	56031500	Liquid end; No: 3; (WTP NACLO injection pump - 10GCN13/14AP001)	BO	1	DAI TU 2023
272	51992660	HP Bypass valve,TPS14682,Type: VLBO-125T,VO No: 300787.10,Tag no: 11/12LBF10AA101	BO	1	DAI TU 2023
273	53234734	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12HAD80AA191/192	CAI	2	DAI TU 2023
274	51932772	Spindle; Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAB60AA191	CAI	1	DAI TU 2023
275	51932654	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL833-H2(T); Dwg No: 20090 1428/1429-01-2); HAD10AA191; HAD10AA192	CAI	2	DAI TU 2023
276	53243504	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LAF20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
277	53243503	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LAE25AA191	CAI	2	DAI TU 2023
278	53243501	Nozzle,Pos. No.:1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 11/12LAB60AA191	CAI	1	DAI TU 2023
279	51932774	Spindle; Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
280	53243500	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: SUS304,New Material: SA105M,Tag No: 11/12LCA30AA191	CAI	1	DAI TU 2023
281	53234304	Nozzle with Body - MATERIAL: A105/SA216-WCB SERIAL NO.: 2009 981433 TAG NO.: 11/12LBA50AA191 FKI MODEL: SL431-M2(T) FKI SIZE: 2"H*3	CAI	1	DAI TU 2023
282	51932384	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL431-M2(T); Dwg No: 20090 1433-01-2); LBA50AA191	CAI	1	DAI TU 2023
283	56318733	Spring Kit,One Set Consist of:1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 20,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 21,1 Piece: Spring / Pos. No.: 22,1 Piece: Thrust bearing / Pos.No.:23,Materials:S25C/SUP10,11/12HAD10AA191/192	BO	2	DAI TU 2023
284	56318738	Spring Kit,One Set Consist of:1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12LBC	BO	1	DAI TU 2023
285	56318735	Spring Kit,One Set Consist of:1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12HAD	BO	2	DAI TU 2023
286	51932839	Disc, Pos no: 4 Material: 316Ti/ 1.4571, 10LCA70AA191	CAI	1	DAI TU 2023
287	51932775	Spindle; Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAF20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
288	56318736	Spring Kit,One Set Consist of:1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12LBA	BO	1	DAI TU 2023
289	46500764	Spindle,Pos. No.:7,Material: SUS403,New Materials: SUS403(H),Tag No: 11/12LBA80AA191	CAI	1	DAI TU 2023
290	53234723	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: A105,New Materials: SA105M,Tag No: 10LAA20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
291	56318738	Spring Kit,One Set Consist of:1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12LBC	BO	1	DAI TU 2023
292	53243500	Nozzle,Pos. No.: 1,Material: SUS304,New Material: SA105M,Tag No: 11/12LCA30AA191	CAI	1	DAI TU 2023
293	46500751	Spindle,Pos. No.:7,Material: SUS431,New Materials: SUS431(H),Tag No: 11/12LBA10AA191	CAI	1	DAI TU 2023
294	51932664	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: RECL771-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1442/1443-01-2); LAE25AA191; LAE20AA191	CAI	4	DAI TU 2023
295	51932659	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL441-C2-M2(T); Dwg No: 20090 1437-01-2); LBC50AA191	CAI	2	DAI TU 2023
296	51932657	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: SL131(T); Dwg No: 20090 1434/1435-01-2) HAD80AA191; HAD80AA192	CAI	4	DAI TU 2023
297	56260715	Upper Ring,Pos. No.: 10,Material: SCS13,New Materials: SCS13A,Tag No: 11/12LBC50AA191	CAI	1	DAI TU 2023
298	46500747	Spindle,Pos. No.: 7,Material: SUS431,New Materials: SUS431(H),11/12HAD10AA191/192	CAI	1	DAI TU 2023
299	51932956	Disc / Pos no: 3 / 10LBB50AA191	CAI	1	DAI TU 2023
300	56318737	Spring Kit,One Set Consist of:1 Piece: Spring / Pos. No.: 16,1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17,1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18,2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31,1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34,Materials: S25C/SUP10/SS400,New Materials: S25C/SUP10,Tag No: 11/12LBC	BO	2	DAI TU 2023
301	53234733	Nozzle With Body,Pos. No.:1 & 6,Material: A105/ SA216-WCB,New Materials: SA105M/SA216M-WCB, Tag No: 11/12HAD50AA191/192	CAI	1	DAI TU 2023
302	51932774	Spindle; Pos No: 5; Material: SUS403; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
303	51932665	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: RECL571-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1444-01-2); LAF20AA191	CAI	2	DAI TU 2023
304	51932662	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL571-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1440-01-2); LAB60AA191	CAI	2	DAI TU 2023
305	51932656	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: SL431-M(T); Dwg No: 20090 1431/1432-01-2); HAD50AA191; HAD50AA192	CAI	4	DAI TU 2023
306	30650502	Lower Ring,Pos. No.:09,Material: SCS13,New Materials: SCS13A,11/12LBB40AA191	CAI	1	DAI TU 2023

307	46500758	Spindle, Pos. No.: 7, Material: SUS403, New Materials: SUS403(H), Tag No: 11/12LBA50AA191	CAI	1	DAI TU 2023
308	46500761	Spindle, Pos. No.: 7, Material: SUS403, New Materials: SUS403(H), Tag No: 11/12HAD80AA191/192	CAI	1	DAI TU 2023
309	56318733	Spring Kit, One Set Consist of: 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 20, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 21, 1 Piece: Spring / Pos. No.: 22, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 23, Materials: S25C/SUP10, 11/12HAD10AA191/192	BO	2	DAI TU 2023
310	53243504	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LAF20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
311	51932660	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL441-C2-M2(T); Dwg No: 20090 1438-01-2); LBC50AA192	CAI	2	DAI TU 2023
312	30650327	Lower Ring, Pos. No.: 09, Material: SCS13, New Materials: SCS13A, Tag No: 11/12LBC50AA191	CAI	1	DAI TU 2023
313	34423676	Lower Ring (Adjusting Ring), Pos. No.: 8, Material: SUS304-TP, New Material: SUS304, Tag No: 11/12LCA30AA191	CAI	1	DAI TU 2023
314	51932666	Disc, Pos No: 2, Material: SUS630 (10LAA20AA191)	CAI	1	DAI TU 2023
315	56318736	Spring Kit, One Set Consist of: 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12LBA	BO	1	DAI TU 2023
316	51520305	Adjusting ring; Pos No: 8; Material: SUS304-TP; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	2	DAI TU 2023
317	51932654	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL833-H2(T); Dwg No: 20090 1428/1429-01-2); HAD10AA191; HAD10AA192	CAI	2	DAI TU 2023
318	51932658	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: SL131(T); Dwg No: 20090 1436-01-2); LBA80AA191	CAI	2	DAI TU 2023
319	51932663	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL471-STM(E); Dwg No: 20090 1441-01-2); LCA30AA191	CAI	2	DAI TU 2023
320	51932384	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL431-M2(T); Dwg No: 20090 1433-01-2); LBA50AA191	CAI	1	DAI TU 2023
321	56260724	Upper Ring, Pos. No.: 10, Material: SCS13, New Materials: SCS13A, Tag No: 11/12LBC50AA192	CAI	1	DAI TU 2023
322	53243503	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LAE25AA191	CAI	2	DAI TU 2023
323	51520304	Guide; Pos No: 6; Material: SUS304; 11/12LAE25AA191; 11/12LAE20AA191	CAI	1	DAI TU 2023
324	51932655	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL873-CA-H2(T); Dwg No: 20090 1430-01-2); LBA10AA191	CAI	2	DAI TU 2023
325	30650501	Lower Ring, Pos. No.: 09, Material: SCS13, New Materials: SCS13A, Tag No: 11/12LBC50AA192	CAI	1	DAI TU 2023
326	53243734	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12HAD80AA191/192	CAI	2	DAI TU 2023
327	53243501	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LAB60AA191	CAI	1	DAI TU 2023
328	53243505	Nozzle Assembly, Pos. No.: 06+061+062+063, Material: Inconel 718 & Inconel 750X, 11/12LAE20AA101	BO	1	DAI TU 2023
329	56318739	Spring Kit, One Set Consist of: 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, 11/12LBB40AA191	BO	2	DAI TU 2023
330	51932661	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: SL473-CA-M2(T); Dwg No: 20090 1439-01-2); LBB40AA191	CAI	2	DAI TU 2023
331	56260725	Upper Ring, Pos. No.: 10, Material: SCS13, New Materials: SCS13A, 11/12LBB40AA191	CAI	1	DAI TU 2023
332	56318734	Spring Kit, One Set Consist of: 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 20, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 21, 1 Piece: Spring / Pos. No.: 22, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 23, Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12LBA10AA191	BO	2	DAI TU 2023
333	56318735	Spring Kit, One Set Consist of: 1 Piece: Spring / Pos. No.: 16, 1 Piece: Lower spring washer / Pos. No.: 17, 1 Piece: Upper spring washer / Pos. No.: 18, 2 Pieces: Spring lock bolt / Pos. No.: 31, 1 Piece: Thrust bearing / Pos. No.: 34, Materials: S25C/SUP10/SS400, New Materials: S25C/SUP10, Tag No: 11/12HAD	BO	2	DAI TU 2023
334	53243735	Nozzle, Pos. No.: 1, Material: A105, New Materials: SA105M, Tag No: 11/12LBA80AA191	CAI	2	DAI TU 2023
335	46500755	Spindle, Pos. No.: 7, Material: SUS403, New Materials: SUS403(H), Tag No: 11/12HAD50AA191/192	CAI	1	DAI TU 2023
336	51988329	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
337	51988334	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21L1-2RP-711-SPL	CAI	1	DAI TU 2023
338	51988340	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-811	CAI	1	DAI TU 2023
339	51988354	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	1	DAI TU 2023
340	51988606	Globe Valve, Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F22, 11HAJ50AA401, 12HAJ50AA401	CAI	1	DAI TU 2023
341	51988333	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21G1-2RP-811	CAI	2	DAI TU 2023
342	51988607	Globe Valve, Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F11, 11/12HAH10AA401	CAI	1	DAI TU 2023
343	51990353	Gate valve / Class 600, 1 / Drwg No 11-1116-2RP-711	BO	3	DAI TU 2023
344	51988349	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	9	DAI TU 2023
345	51988326	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	7	DAI TU 2023
346	51988324	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA415/401-413/501-511; HAD10AA603/305-316; HAN10AA412/416/405	CAI	11	DAI TU 2023
347	51988327	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	2	DAI TU 2023
348	51988337	Globe valve; Size: 2"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA414/512; HAH10AA415/501/502	CAI	4	DAI TU 2023
349	51988325	Globe valve / Class 1500SP, 1 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
350	51988351	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
351	51988322	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21G1-2RP-711	CAI	8	DAI TU 2023
352	51988605	Globe Valve, Size: 2" Class 2500, Material: SA182-F91, 11HAH20AA401 11LBA10AA401	CAI	2	DAI TU 2023

353	51988323	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-711; HAC60AA501/502	CAI	1	DAI TU 2023
354	51988342	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	2	DAI TU 2023
355	51988343	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	25	DAI TU 2023
356	51990352	Gate valve / Class 1500, 1 / Drwg No 21-21L1-2RP-711	CAI	2	DAI TU 2023
357	51988348	Globe valve / Class 600, 1 / DrwgNo: 1B-1116-2RP-711	CAI	3	DAI TU 2023
358	51988339	Globe valve / Class 2500, 0.75 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	5	DAI TU 2023
359	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	10	DAI TU 2023
360	51990354	NEEDLE (ANGLE) VALVE / Class 600, 1 / Drwg No 1R-1116-2RP-711	CAI	1	DAI TU 2023
361	51988596	Globe Valve, 11/12LBC50AA401, Size: 2" Class 600	CAI	1	DAI TU 2023
362	51988336	Globe valve; Size: 2"; Class 1500; ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-712; LAB60AA402/403; HAC50AA401/402	CAI	2	DAI TU 2023
363	51988338	Globe valve / Class 1500SP, 0.75 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	5	DAI TU 2023
364	51988346	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	2	DAI TU 2023
365	51988345	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	3	DAI TU 2023
366	51988328	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	3	DAI TU 2023
367	51988331	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21L1-2RP-711	CAI	7	DAI TU 2023
368	51988335	Globe valve; Size: 1"; Class 1500; ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME SA182-F11/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-791; HAH10AA301-4; HAH10AA403/405/431/432	CAI	4	DAI TU 2023
369	51988344	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	7	DAI TU 2023
370	51988352	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	6	DAI TU 2023
371	48532327	CASING WEAR RINGPart No: 502.03Material: CR.HARD400	CAI	4	DAI TU 2023
372	53284677	Disc Packs, Pos: 3, Coupling, 10LCB11/12/13AP001.	BO	2	DAI TU 2023
373	48532326	CASING WEAR RINGPart No: 502.02Material: CR.HARD400	CAI	4	DAI TU 2023
374	48554325	thROTTLE BUSHPart No: 542Material: CR.HARD400 CL3	CAI	1	DAI TU 2023
375	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTBT09SKF)	CAI	1	DAI TU 2023
376	48532325	CASING WEAR RINGPart No: 502.01Material: CR.HARD400	CAI	2	DAI TU 2023
377	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTBT09SKF)	CAI	1	DAI TU 2023
378	48521304	Mechanical Seal, Part No: 433, Material: AQ1VGG, Model No: H75/95SPO30403, drawing No: 433H71 (Supplier drawing No: PR27160B, Seal type: 09-H75/95-G7-TA2), (10LCB11/12/13AP001)	BO	1	DAI TU 2023
379	53284677	Disc Packs, Pos: 3, Coupling, 10LCB11/12/13AP001.	BO	1	DAI TU 2023
380	48521304	Mechanical Seal, Part No: 433, Material: AQ1VGG, Model No: H75/95SPO30403, drawing No : 433H71 (Supplier drawing No: PR27160B, Seal type: 09-H75/95-G7-TA2), (10LCB11/12/13AP001)	BO	1	DAI TU 2023
381	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKTBT09SKF)	CAI	1	DAI TU 2023
382	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4	CAI	2	DAI TU 2023
383	50104336	Bearing for motor / 6204-22	CAI	4	DAI TU 2023
384	51988340	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-811	CAI	1	DAI TU 2023
385	51988342	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
386	51988345	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	3	DAI TU 2023
387	51990353	Gate valve / Class 600, 1 / Drwg No 11-1116-2RP-711	BO	2	DAI TU 2023
388	51988325	Globe valve / Class 1500SP, 1 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
389	51988322	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21G1-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
390	51988352	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	6	DAI TU 2023
391	51988606	Globe Valve, Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F22, 11HAJ50AA401, 12HAJ50AA401	CAI	1	DAI TU 2023
392	51988328	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	3	DAI TU 2023
393	51988336	Globe valve; Size: 2"; Class 1500; ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-712; LAB60AA402/403; HAC50AA401/402	CAI	2	DAI TU 2023
394	51988343	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	24	DAI TU 2023
395	51988344	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	5	DAI TU 2023
396	51988348	Globe valve / Class 600, 1 / DrwgNo: 1B-1116-2RP-711	CAI	1	DAI TU 2023
397	51988354	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	1	DAI TU 2023
398	51988596	Globe Valve, 11/12LBC50AA401, Size: 2" Class 600	CAI	1	DAI TU 2023
399	51988607	Globe Valve, Size: 2" Class 1500 Material: SA182-F11, 11/12HAH10AA401	CAI	1	DAI TU 2023
400	51988324	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA415/401-413/501-511; HAD10AA603/305-316; HAN10AA412/416/405	CAI	11	DAI TU 2023
401	51988338	Globe valve / Class 1500SP, 0.75 / Drwg No 22-21LQ-2RP-711	CAI	5	DAI TU 2023
402	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	8	DAI TU 2023
403	51988323	Globe valve; Size: 1"; Class 1500 ANSI BW (SCH80) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21G1-2RP-711; HAC60AA501/502	CAI	1	DAI TU 2023
404	51988333	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21G1-2RP-811	CAI	2	DAI TU 2023
405	51990352	Gate valve / Class 1500, 1 / Drwg No 21-21L1-2RP-711	CAI	2	DAI TU 2023
406	51988327	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-11G6-2RP-791	CAI	2	DAI TU 2023
407	51988329	Globe valve / Class 600, 2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
408	51988335	Globe valve; Size: 1"; Class 1500; ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME SA182-F11/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-791; HAH10AA301-4; HAH10AA403/405/431/432	CAI	4	DAI TU 2023
409	51988339	Globe valve / Class 2500, 0.75 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	5	DAI TU 2023
410	51988349	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	9	DAI TU 2023
411	51988331	Globe valve / Class 1500, 0.75 / Drwg No 22-21L1-2RP-711	CAI	7	DAI TU 2023
412	51988337	Globe valve; Size: 2"; Class 1500 ANSI BW (SCH160) ENDS WB, OS & Y ASME; SA105/13Cr Trim Seat & Disc S.T.L; Drwg No 22-21L1-2RP-711; HAC10AA414/512; HAH10AA415/501/502	CAI	4	DAI TU 2023
413	51988351	Globe valve / Class 600, 1/2 / Drwg No 12-11G6-2RP-711	CAI	4	DAI TU 2023
414	51990354	NEEDLE (ANGLE) VALVE / Class 600, 1 / Drwg No 1R-1116-2RP-711	CAI	1	DAI TU 2023
415	51988334	Globe valve / Class 1500, 1 / Drwg No 22-21L1-2RP-711-SPL	CAI	1	DAI TU 2023

416	51988346	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP-821	CAI	2	DAI TU 2023
417	51988605	Globe Valve, Size: 2" Class 2500, Material: SA182-F91, 11HAH20AA401 11LBA10AA401	CAI	2	DAI TU 2023
418	51988326	Globe valve / Class 600, 0.75 / Drwg No 12-1116-2RP-711	CAI	7	DAI TU 2023
419	56260501	Steam trap, Size: 1"; Class 2500 Draw no: 220193-10/2, 11/12HAH20AA404 11/12LBA10AA404	BO	2	DAI TU 2023
420	56260505	Steam trap, Size: 1" Draw no: 220193-10/6, 11/12HAH50AA404 11/12LBA50AA404 11/12HAH80AA404 11/12LBA80AA404 10LBG70AA404	BO	4	DAI TU 2023
421	56260502	Steam trap, Size: 1"; Class 1500 Draw no: 220193-10/3, 11/12HAJ50AA404	BO	1	DAI TU 2023
422	56260500	Steam trap, Size: 1"; Class 2500; Draw no: 220193-10/1, 11/12HAH10AA404	BO	1	DAI TU 2023
423	56260504	Steam trap, Size: 1" Draw no: 220193-10/5, 11/12LBC50AA404	BO	1	DAI TU 2023
424	56260503	Steam trap, Size: 1" Draw no: 220193-10/4, 11/12LBB40AA404	BO	1	DAI TU 2023
425	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/12 LCL11AP001)	BO	1	DAI TU 2023
426	48532593	Ring; Part No: 5000; Oiles Metal; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
427	51904302	High pressure valve / VD 50/44/6/36	CAI	1	DAI TU 2023
428	53447717	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.01.20; Material: 1.4571 (Pressure reducing valve; VE 50/62/2 /13; PN400; DN2)	CAI	1	DAI TU 2023
429	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
430	56260626	Circlip; Item No: 0201/0110; Part No: TCR.03171170(New Part no: H01.002332); (10LAC11/12/13AP001-Speed Coupling)	CAI	1	DAI TU 2023
431	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
432	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
433	50396547	Plain bearing, Item No: 0501/0010; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
434	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
435	50396548	Plain bearing, Item No: 0501/0015; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
436	56260627	Compression spring, Item No: 0801/0030; Part No: TCR.03210108, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	CAI	1	DAI TU 2023
437	51904552	Valve piston, Item No: 0801/0010; Part No: TCR.41753100, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
438	56318706	Wedge, Pos. No.: 2, Material: ASTM A216- WCB/STL 6 OVERLAY, 10LAB11/12/13AA004	CAI	1	DAI TU 2023
439	48875972	Seal Ring; Pos. No. 5; (For Gate valve; Size: 4"; class 900 LB; Valve type: 01-0004); 10LAB41AA002; 10LAB42AA002; 10LAB43AA002	CAI	3	DAI TU 2023
440	56318709	Disc, Pos No.: 3, Material: ASTM A216-WCB/STL 6 OVERLAY, 10LAB41/42/43AA001	CAI	1	DAI TU 2023
441	48532380	Seat ring / Pos. No. 21 / 10LAB71/72/73AA002	CAI	1	DAI TU 2023
442	48875969	Seat Ring / Pos. No. 5 / 10LAB11/12/13AA001	CAI	3	DAI TU 2023
443	48875970	Seal Ring; Pos. No. 5; (Gate Valve; Size: 8"; class 2500 LB; Valve type: 01-0012); 10LAB11AA004; 10LAB12AA004; 10LAB13AA004	CAI	3	DAI TU 2023
444	48532378	Seat ring / Pos. No. 21 / 10LAB11/12/13AA001	CAI	1	DAI TU 2023
445	48532379	Seat ring / Pos. No. 21 / 10LAB41/42/43AA002	CAI	1	DAI TU 2023
446	56318531	BOM 15 - 23 Assembly; Item: 15 to 23; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/2); HAH20AA404; LBA10AA404	BO	2	DAI TU 2023
447	56318530	BOM 12 - 20 Assembly; Item: 12 to 20; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/3); HAJ50AA404	BO	1	DAI TU 2023
448	51932759	Valve assembly; Item: 10; Material: Stainless steel; Stem: BS-970-316S16; Ball: A.I.S.I 440C; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/1); HAH10AA404	BO	1	DAI TU 2023
449	56318541	BOM 12 - 21 Assembly; Item: 12 to 21; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/5); LBC50AA404	BO	1	DAI TU 2023
450	51932762	Valve assembly; Item: 10; Material: Stainless steel; Stem: BS-970-316S16; Ball: A.I.S.I 440C; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/4); LBB40AA404	BO	1	DAI TU 2023
451	56318529	BOM 15 - 23 Assembly; Item: 15 to 23; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/4); LBB40AA404	BO	1	DAI TU 2023
452	56260558	Strainer cover gasket; Item: 13; Material: s/s with non-asbestos filler Metaflex Type "C"; (Steam trap; Size: 1"; Draw no: 220193-10/6); HAH50AA404; LBA50AA404; HAH80AA404; LBA80AA404; 10LBG70AA404	CAI	4	DAI TU 2023
453	56318532	BOM 15 - 23 Assembly; Item: 15 to 23; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/1); HAH10AA404	BO	1	DAI TU 2023
454	51932760	Valve assembly; Item: 10 Material: Stainless steel; Stem: BS-970-316S16; Ball: A.I.S.I 440C; (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/2); HAH20AA404; LBA10AA404	BO	2	DAI TU 2023
455	56260694	Disc, Item: 7, Steam trap, Size: 1" 11/12HAH50AA404, 11/12LBA50AA404	CAI	4	DAI TU 2023
456	46940704	Soc. HD Cap Screw (18pcs/set); Item: 6 Material: Inconel 718 (class 1500) ASME SB637 (NO7118); (Steam trap; Size: 1"; Drawing no: 220193-10/3); HAJ50AA404	BO	1	DAI TU 2023
457	51904552	Valve piston, Item No: 0801/0010; Part No: TCR.41753100, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
458	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
459	56260626	Circlip; Item No: 0201/0110; Part No: TCR.03171170(New Part no: H01.002332); (10LAC11/12/13AP001-Speed Coupling)	CAI	1	DAI TU 2023
460	50396547	Plain bearing, Item No: 0501/0010; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023

461	50396548	Plain bearing, Item No: 0501/0015; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
462	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
463	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
464	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
465	56260627	Compression spring, Item No: 0801/0030; Part No: TCR.03210108, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	CAI	1	DAI TU 2023
466	48875391	Stationary seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
467	51904552	Valve piston, Item No: 0801/0010; Part No: TCR.41753100, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
468	46500507	CAM NUTDESCRIPTION: ANR-9PART No: 710-2MFR No: DES50404136G94H07MATERIAL: SS400	CAI	1	DAI TU 2023
469	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
470	56260627	Compression spring, Item No: 0801/0030; Part No: TCR.03210108, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	CAI	1	DAI TU 2023
471	50396547	Plain bearing, Item No: 0501/0010; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
472	48875390	Rotary sealing ring; Item 1; Part No: 87009817; Drwg. No./Legacy code: 67829-0388 (INT30171); Material: Silicon Carbide (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
473	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	1	DAI TU 2023
474	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
475	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
476	50396548	Plain bearing, Item No: 0501/0015; Part No: TCR.40701280, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	BO	2	DAI TU 2023
477	53447564	REVERSE ROTATING CAMDESCRIPTION: 128x45x28PART No: 710-1MFR No: DPHZ100370G94MATERIAL: SS400	CAI	1	DAI TU 2023
478	51975588	Check Valve; Pos: 07.1; Material :1.4404 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS- CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	CAI	2	DAI TU 2023
479	56318558	Stem; Pos: 07.2; Material :1.4404 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	CAI	2	DAI TU 2023
480	46500507	CAM NUTDESCRIPTION: ANR-9PART No: 710-2MFR No: DES50404136G94H07MATERIAL: SS400	CAI	1	DAI TU 2023
481	48875391	Stationary seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
482	56318662	Bypass body (Bypass brand); Pos: 09; Mat: 1.0460 (For ARC Valves; Type: TDM150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	CAI	1	DAI TU 2023
483	56318557	Spring; Pos: 06; Material :1.4310 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	CAI	2	DAI TU 2023
484	56318662	Bypass body (Bypass brand); Pos: 09; Mat: 1.0460 (For ARC Valves; Type: TDM150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	CAI	1	DAI TU 2023
485	56318661	Bypass inserts cpl; Pos: 10 to 16 & 21 & 23 & 31 to 36 (For ARC Valves; Type: TDM150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	BO	1	DAI TU 2023
486	48875391	Stationary seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
487	46500507	CAM NUTDESCRIPTION: ANR-9PART No: 710-2MFR No: DES50404136G94H07MATERIAL: SS400	CAI	1	DAI TU 2023
488	48875390	Rotary sealing ring; Item 1; Part No: 87009817; Drwg. No./Legacy code: 67829-0388 (INT30171); Material: Silicon Carbide (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
489	48554569	Metal Sleeve; Part No: 5290.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
490	48532632	Split Ring; Part No: 5010.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
491	48554570	Metal Sleeve; Part No: 5290.3; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
492	48532582	Retaining Ring; Part No: 5060.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
493	53260327	Deflector/ SUS316L/A276 UNS 31600/ Part: 5070	CAI	1	DAI TU 2023
494	48532633	Split Ring; Part No: 5010.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
495	48554568	Metal Sleeve; Part No: 5290.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
496	48532627	Split Ring; Part No: 5010.1; Material: SUS329J4L/A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
497	48532626	SPLIT RINGPart No:5010.2 SUS316L/A276 UNS 31603	CAI	1	DAI TU 2023
498	48532364	Ring / OILES METAL / Part No: 5000	CAI	1	DAI TU 2023
499	50396500	AR-1 Bearing; Part No: 3116.1; Material: SCS16/ Composite Thermoplastic (Material: GRP/ AR1); 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
500	50396501	AR-1 Bearing; Part No: 3116.2; Material: SCS16/ Composite Thermoplastic; (Material: GRP/ AR1); 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
501	48532630	Split Ring; Part No: 5010.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
502	48532583	Retaining Ring; Part No: 5060.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
503	48532584	Retaining Ring; Part No: 5060.4; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
504	48911508	Packing Sleeve; Part No: 5240; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
505	48532628	Split Ring; Part No: 5010.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
506	48532581	Retaining Ring; Part No: 5060.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023

507	48532585	Retaining Ring; Part No: 5060.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
508	53243502	GL Bearing, Pos No.: 8, Size: Ø100 (mm), Material: SUJ2, 11/12HNE10AA101	CAI	2	DAI TU 2023
509	51887590	WTP Na2SO3 Injection Pump Pump model: CM-10Y-AV46-A15-Z041 Pump Type: Diaphragm Pump Rated Capacity: 50 ml/min Max. Discharge Pressure: 1 MPa Stroke Frequency: 15 spm Type of Liquid: 3 Na2SO3 Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
510	50396408	Bearing (Size: 22xOD110)	CAI	1	DAI TU 2023
511	50107529	Bearing; 6311 VVC3E	CAI	4	DAI TU 2023
512	51975601	Check valve: Pos no: J; Model: TSC-100; 10GNC11/12AN001	CAI	2	DAI TU 2023
513	51887304	WWTP PAC feed pump, Type: CM-1S-VVC-A15-Z041	CAI	1	DAI TU 2023
514	51887580	thickener Sludge Feed Pump Type: Aired Pump Model: P4/WMAP/WFS/WF/WF Liquid: Slurry Liquid temperater: 40 OC Rated capacity: 6.1 m3/h Rated pressure: 4.5 bar	CAI	1	DAI TU 2023
515	51887554	NAOH Transfer pump Type: Magnetic pump Model: TSM-21C-SP-FM5-Z40 Rated capacity: 15 L/min Rated discharge pressure: 13 mH Max discharge pressure: 15mH liquid: 45 NAOH total head: 12 m Suction Discharge connection : 40A/JIS10K	CAI	1	DAI TU 2023
516	50104510	Bearing 6214 LLU/C3; (For RO Pump; 10GCK31AP001; 10GCK41AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
517	51975602	Check valve: Pos no: J; Model: TSB-50; 10GRC21/22AN001	CAI	2	DAI TU 2023
518	50396410	Angular Ball Bearing	CAI	1	DAI TU 2023
519	50396414	Bearing (Size: 21xOD80xID35)	CAI	1	DAI TU 2023
520	51887592	WTP Neutralizing HCl Injection Pump, model: CM-4S-VVC-A15-Z042, Ser. No. 220056, Type: Diaphragm Pump, Rated Capacity: 2500 ml/min, Discharge Pressure: 0.5 MPa, Stroke Frequency: 140 spm, Type of Liquid: 32% HCl, Suction Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
521	51887560	Polymer feed pump (Drawing No: XCAC-1394) Type: Diaphragm Model: CM-9R-VV46-A25-Z043 Rated capacity: 5800 ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.5 Mpa Stroke Frequency: 140spm Suction Discharge Connection: DN25 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
522	50107531	Bearing; 6305 VVC3E	CAI	10	DAI TU 2023
523	51887600	WWTP HCl feed pump, Type: CM-120Y-VVF-A15-Z041	CAI	1	DAI TU 2023
524	32032306	U bolt M16-ông 5", Vật liệu SUS 304, A2-70	BO	1	DAI TU 2023
525	51887589	WTP Degasifier HCl Injection Pump, model: CMK4-45Y-VVF-A15-Z042/ (Thực tế: CM-45Y-VVF-A15-Z042), Type: Diaphragm Pump, Rated Capacity: 210 ml/min, Discharge Pressure: 0.7 MPa, Stroke Frequency: 51 spm, Type of Liquid: 5% HCl, Suction Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
526	51975600	Check valve; Pos no: J; Model: TSB-65; 10GCR19AN001, 10GCR29AN001	CAI	2	DAI TU 2023
527	48846326	Expansion joint / DN50 x105 mm, PN10/16 material: EPDM	CAI	1	DAI TU 2023
528	51992314	Ball valve 1/2"; Body: PVC-u; ANSI 150; Type: BV-F; Model: S4; 16 bar	CAI	1	DAI TU 2023
529	51887552	NaOH Feed Pump Type: Diaphragm Model: CM-2S-W46-A25-Z042 Rated capacity: 1400ml/min Rated pressure: 0.3 MPa Max discharge pressure: 0.7 Mpa Liquid: 12 NaOH Stroke Frequency: 80spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
530	51887593	WTP Neutralizing NaOH Injection Pump Pump model: CM-3S-VV46-A15-Z042 Pump Type: Diaphragm Pump Rated Capacity: 2000 ml/min Discharge Pressure: 0.5 MPa Stroke Frequency: 140 spm Suction Discharge Connection: DN15 / ANSI 150#	CAI	1	DAI TU 2023
531	50396411	Ball Bearing	CAI	1	DAI TU 2023
532	48554344	Plug complete - Pos. No. 4 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	DAI TU 2023
533	48554312	Seat - Pos. No. 3 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	DAI TU 2023
534	53234308	Cage assembly - Pos. No. 6 Drwg. No. 300787.3/A61402	CAI	1	DAI TU 2023
535	48554345	Plug; Pos No: 4; Material: 410 SS + HT; Type: Globe valve 3x3, Globe, 2500 ASME; Model: 840G; Drwg. No: S1610393; Serial No: A61402-01/A61402-02; LAE25AA001	CAI	1	DAI TU 2023
536	51520300	Cage assembly - Pos. No. 6 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	DAI TU 2023
537	51932686	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCC, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
538	48554313	Seat - Pos. No. 3 Drwg. No. 300787.3/A61402	CAI	1	DAI TU 2023
539	56260746	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12047, Pos: 266a, Item No. 401-70-344	BO	1	DAI TU 2023
540	56260745	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12043, Pos: 62a, Item No. 401-70-345	BO	1	DAI TU 2023
541	56260506	Bladder for Acc Incl. of burst disc (ASME), Accumulator: - Precharged 92 bar - Type: EHV50-300 G2 ASME; - Pos: 72a; - Item no. 401-70-347 (CCI Order No: VO300787; Assembly Drawing No: 124742-A; Part list No: 124742-P); For HP Bypass Hydraulic Supply Unit	BO	1	DAI TU 2023
542	56260745	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12043, Pos: 62a, Item No. 401-70-345	BO	1	DAI TU 2023
543	59851502	Oil cooler suystem (Motor+pump+fan+oil cooler), HP Bypass Hydraulic Supply Unit HSU-HP, Pos: 37a, Type: LOC-004-4-D-A-0-00-S25-0-0-0 Item no: 401-70-380	BO	1	DAI TU 2023
544	56260746	Bladder acc. Incl. of burst disk (ASME), TPS12047, Pos: 266a, Item No. 401-70-344	BO	1	DAI TU 2023
545	53234309	Balance Cylinder - Pos. No. 5 Drwg. No. 300787.3/A61403	CAI	1	DAI TU 2023
546	56260506	Bladder for Acc Incl. of burst disc (ASME), Accumulator: - Precharged 92 bar - Type: EHV50-300 G2 ASME; - Pos: 72a; - Item no. 401-70-347 (CCI Order No: VO300787; Assembly Drawing No: 124742-A; Part list No: 124742-P); For HP Bypass Hydraulic Supply Unit	BO	1	DAI TU 2023
547	48554344	Plug complete - Pos. No. 4 Drwg. No. 300787.2/A61401	CAI	1	DAI TU 2023
548	48554345	Plug; Pos No: 4; Material: 410 SS + HT; Type: Globe valve 3x3, Globe, 2500 ASME; Model: 840G; Drwg. No: S1610393; Serial No: A61402-01/A61402-02; LAE25AA001	CAI	1	DAI TU 2023
549	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/12LCL11AP001)	BO	1	DAI TU 2023
550	50101304	Anti-friction bearing/ Bearing SKF 6032, Part No: 42, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
551	50396519	Bearing drive side 115 diameter 01-BCTP 115 GR SRS , Part No: 101/1.2.3	CAI	1	DAI TU 2023
552	50396520	Bearing non drive side 115 diameter 01-BTP 115 GR EXBP SRS, Part No: 101/1.2.4	CAI	1	DAI TU 2023
553	50396340	Anti-friction bearing/ (Bearing SKF 31316 J1/QCL7A), Part No: 60 & 61, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
554	53447736	Chain, Pos no: 14, 10PAA11AT003; P/N: 3396/7130602.	CAI	1	DAI TU 2023
555	53467404	Drive Wheel 60mm	CAI	4	DAI TU 2023
556	53447741	Chainweel, Pos no: 7, 10PAA11AT003; P/N: 3396/714010014	CAI	1	DAI TU 2023

557	53447742	Chainwheel: Pos no: 1.1 & 2.1, 10PAA11AT003, P/N: 3396/714010001	CAI	1	DAI TU 2023
558	56260653	Cable drums-right & Cable drums-left; (Traverse Drive and Gear Units-Bosker raking machine; Machine NR: 10013) 10PAA10AT001	BO	1	DAI TU 2023
559	53447738	Slack rope pivot bearing: Pos: 4.1 & 5.1, 10PAA11AT003; P/N: 3396/7110006016	CAI	1	DAI TU 2023
560	53447735	Chain: Pos no: 12 & 13, 10PAA11AT003.	CAI	2	DAI TU 2023
561	50396554	Bearing; Round flange unit RVFW...T series (TME); Part no: RVFW 80 T (Traverse Drive and Gear Units-Bosker raking machine; Machine NR: 10013) 10PAA10AT001	CAI	2	DAI TU 2023
562	50396521	Ball bearing for guide wheel, Item No: 10, (For Traverse Drive and Gear Unit)	CAI	4	DAI TU 2023
563	53447743	Chainwheel: Pos no: 1.2, 10PAA11AT003; P/N: 3396/714010013	CAI	1	DAI TU 2023
564	53447740	Slack rope roller bearing: Pos no: 6.1, 10PAA11AT003; P/N: 3396/710006304	CAI	2	DAI TU 2023
565	48554664	PACKING SLEEVE, PART No: 5240, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
566	48554366	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.1, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
567	48846319	Expansion joint / DN100x130 mm, PN10/16 material: EPDM	CAI	1	DAI TU 2023
568	48554663	SAGE SLEEVE, PART No: 5210, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
569	53467589	CONE COUPLING, PART No: 8510, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	5	DAI TU 2023
570	48554354	BEARING BUSHING, PART No: 5260, S45C, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
571	50396315	AR-1 BEARING, PART No: 3118.3, RESIN, (10PAA11/12AP001)	CAI	5	DAI TU 2023
572	50107513	BALL BEARING, No: 6315, PART No: 3210, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
573	51988578	Motorised valve, 10PAA21AA201, 10PAA22AA201, Size: DN80, Model: Isoria 10 T1-3T-6K-6-XV	CAI	1	DAI TU 2023
574	48554368	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.3, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	5	DAI TU 2023
575	53260345	throttle brushing / SUS316 / PartNo.5420	CAI	1	DAI TU 2023
576	48532665	SPLIT RING, PART No: 5010.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
577	48532664	SPLIT RING, PART No: 5010.1, SUS316, (10PAA11/12AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
578	48846322	Expansion joint / DN150x150 mm, ANSI 150 150lb material: EPDM	CAI	1	DAI TU 2023
579	50396340	Anti-friction bearing/ (Bearing SKF 31316 J1/QCL7A), Part No: 60 & 61, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
580	50396519	Bearing drive side 115 diameter 01-BCTP 115 GR SRS , Part No: 101/1.2.3	CAI	1	DAI TU 2023
581	50396520	Bearing non drive side 115 diameter 01-BTP 115 GR EXBP SRS, Part No: 101/1.2.4	CAI	1	DAI TU 2023
582	53467633	Hollow shaft, Part No: 45, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
583	53467631	Wheel rim, Part No: 44, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
584	53467630	Worm shaft, Part No: 43, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
585	50101304	Anti-friction bearing/ Bearing SKF 6032, Part No: 42, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	CAI	1	DAI TU 2023
586	56302560	Butterfly valve, 10PAA20AA001, 10PAA20AA002, Size: DN100; Model: Isoria 10 T1-3T-6K-6-XV.	CAI	1	DAI TU 2023
587	51904516	Butterfly valve Type: Butterfly valveRating: ANSI150LB Nominal Diameter:DN100 Material: FCD450 Connection type:WF (Wafer Type) Pressure barG: 10 Fluid: CS (CHLORINE SOLUTION) Operation: Manual	CAI	2	DAI TU 2023
588	51990622	Air Vent Valve DN 50 Type: Double Air Vent Valve CL. 1501b	CAI	1	DAI TU 2023
589	51904521	Motor Operated Butterfly Valve (Actuator + valve); DN100; Model: 700G-01; ANSI150LB; Material: FCD450; Pressure barG: 10; Actuator: Model: NEL-1; 10PBQ29AA201/202	BO	2	DAI TU 2023
590	53467406	Hoist Cable 10mm x 19,000mm SS	CAI	2	DAI TU 2023
591	51904515	Butterfly valve Type: Butterfly valve Rating: ANSI 150LB Nominal Diameter:DN125 Material: FCD450 Connection type:WF (Wafer Type) Pressure barG: 10	CAI	6	DAI TU 2023
592	51990380	Auxiliary ton container valve (Captive Yoke Type Angle Valve); Body: Bronze; Shaft/ Stem: Bronze; Part no: U28262; SAP no: W3T107885	BO	4	DAI TU 2023
593	51975506	Check Valve Nominal Diameter:DN125 Type: Non return valve Rating: ANSI150LB Material: SCS13A Connection type: WF (Wafer Type) Pressure barG: 10	CAI	2	DAI TU 2023
594	48272001	Ông nối bình Clo (Chlorine Tonner Flexible Connector); Size: OD 3/8"; dài 1,8 m (6ft); Part number: FX-06; Vật liệu: Đồng mạ kẽm (Zinc plated copper)	ONG	4	DAI TU 2023
595	53260642	Chlorine evaporatorType: Water bath with electric heater Model: 50-200 Capacity: 151 kg/h(8000PPD) Heater capacity: 15 Kw Operating temp : 82 °C Liquid chlorine supply pressure : 2-9.6 barG	BO	1	DAI TU 2023
596	53234301	Nozzle Assembly, Spray Cylinder, Pos. 1 + 2; Nozzle type: 1D-2E-1G-2H-3K; Material: Inconel 718 with CVD TiN Surface Treatment; Drwg. No. D100419-020; (RH Final Desuperheater Valve - RH Final DSH Model 28); LAF20AA101	BO	1	DAI TU 2023
597	48532320	Piston Ring (1 set 3 pieces)- Pos. 3; Material: AISI 431/Nitrated; Drwg. No. D100419-020; 11/12LAF20AA101	BO	1	DAI TU 2023
598	48560314	Gland, Spacer - Pos. 12 + 17 Drwg. No. D100419-020	BO	1	DAI TU 2023
599	53260867	Piston + Stem, Pos: 4 + 7, Material: AISI 431/Nitrated, (11/12LAF20AA101, Model: 28, Narvik Nr. N100419/RS, Drawing No: D100419-020)	BO	1	DAI TU 2023
600	56318581	Body; Pos. 9; Material: SA 182 F91; 11/12LAF20AA101	CAI	1	DAI TU 2023
601	53243505	Nozzle Assembly,Pos. No.: 06+061+062+063,Material: Inconel 718&Inconel 750X,11/12LAE20AA101	BO	1	DAI TU 2023
602	48560315	Fastner Ring - Pos. 5 Drwg. No. D100419-020	CAI	1	DAI TU 2023
603	51990788	Relief valve 1/2-1/2 NPT Type 4622.3784 H4 Order code: Cap type H4 gastight, clour rape yellow RAL1021 E-Body material: entry 1.4404, outlet 1.0619, Pressure setpoint: 77 barg Working temperature: 0 - 40°C	CAI	4	DAI TU 2023
604	51992543	Ball valve with Electric-Actuator, Type: FSA-V; DN25; Class 600-RF; OP: 43 bar; Drawing no: 9.072.025.078.00.00; 11/12EKG70AA502	BO	1	DAI TU 2023
605	51990786	Relief valve 1-1 ANSI 600/600 33,5 bar Type 4622.3784 H4	CAI	2	DAI TU 2023
606	51992534	Ball valve FB 10 ANSI 600 RF G Full bore Operator: Gear + hand wheel	CAI	2	DAI TU 2023
607	51990787	Relief valve 1-1 ANSI 600/600 Type 4622.3784 H4 Body material : entry 1.4404, outlet 1.0619, Pressure setpoint: 77 barg cap 1.0460	CAI	1	DAI TU 2023
608	51990793	Safety relief valve RMG 832 4-16 bar Type RMG832 E12/E20- F4 Connections : inlet E12 outlet E20 Design pressure : 100 bar Range : 4 - 16 barg	CAI	1	DAI TU 2023
609	51992531	Ball valve FB 1 ANSI 300 RF	CAI	3	DAI TU 2023
610	51992526	Ball valve 1 FB ANSI 600 RF	CAI	13	DAI TU 2023
611	51990717	Gas Pressure Regulator HON512 with Pilot HON 650/651 - FE/Actuator-2-stage, Inlet Size/Outlet Size: DN 150/DN 300 Pressure Class; Inlet: Class 600 Flange Type; Type: RMG 512C-150/300-650/651-970-SR-So Inlet Pressure Class; outlet: Class 600, EKDI1/12AA103	BO	1	DAI TU 2023
612	35090616	Plug,Pos. No.: 09,Material: AISI 1020,10LCA30AA001,10LCA40AA003	CAI	2	DAI TU 2023
613	43570692	Hinge,Pos. No.: 4,Material: ASTM A216-WCB,10LCA30AA001,10LCA40AA003	CAI	2	DAI TU 2023

614	51932972	valve stem / Pos no: 5 / 10LCA60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
615	48532959	Turcon-variseal ring / Pos no: 13 / 10LCA70AA102	CAI	1	DAI TU 2023
616	48554397	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA70AA102	CAI	1	DAI TU 2023
617	51932973	valve stem / Pos no: 5 / 10LCA70AA101	CAI	1	DAI TU 2023
618	46940308	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA70AA101	CAI	1	DAI TU 2023
619	48554396	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA70AA101	CAI	1	DAI TU 2023
620	51932852	Perforated plug; Valve stem & Cylindrical pin; Pos no: 4; 5 & 6; Perforated plug Material: 1.4057; Valve stem Material: 1.4122; Cylindrical pin Material: High grade steel; (For Condensate control valve DN8"; Type code: TC 71-0001; Type: globe valve 1313-01; Drawing no: C-34417); 10LAB05AA101	BO	1	DAI TU 2023
621	51932971	Valve stem / Pos no: 5 / 10LCA31AA101	CAI	1	DAI TU 2023
622	48554395	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
623	48532953	Support ring / Pos no: 14 / 10LCA70AA101	CAI	1	DAI TU 2023
624	51932974	valve stem / Pos no: 5 / 10LCA70AA102	CAI	1	DAI TU 2023
625	48532954	Support ring / Pos no: 14 / 10LCA70AA102	CAI	1	DAI TU 2023
626	48521532	Mechanical seal, Pos: GLRD 10LCA51/52AP001	BO	1	DAI TU 2023
627	53260809	pair of angular contact Pos: K2	BO	1	DAI TU 2023
628	43570694	Disc Nut, Pos. No.: 13, Material: A276-410, 10LCA30AA001, 10LCA40AA003	CAI	2	DAI TU 2023
629	51932825	Seat ring; Pos no: 21; Material: ASTM A105N/STL.6 Overlay; (For Gate Valve IP, LP; Size: 8"; class 600 LB; Valve type: 02-0024); 10LCA65AA001	BO	1	DAI TU 2023
630	48532952	Support ring / Pos no: 14 / 10LCA31AA101	CAI	1	DAI TU 2023
631	48532951	Support ring / Pos no: 10 (nha sx Pos no 14- tri viet) / 10LCA60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
632	48532564	labyrinth ring Pos: LAB1	CAI	1	DAI TU 2023
633	56260576	Wedge; Pos no: 2; Material: ASTM A216 -WCB/ER410 Overlay; (For Gate Valve IP, LP; Size: 8"; class 600 LB; Valve type: 02-0024) 10LCA65AA001	CAI	1	DAI TU 2023
634	48554381	Guide bush / Pos no: 7 (nha sx Pos no 11- tri viet) / 10LCA60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
635	48532958	Turcon-variseal ring / Pos no: 13 / 10LCA70AA101	CAI	1	DAI TU 2023
636	50396513	radial roller bearing Pos: K1	CAI	1	DAI TU 2023
637	46940309	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA70AA102	CAI	1	DAI TU 2023
638	48554394	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LCA31AA101	CAI	1	DAI TU 2023
639	46940307	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
640	51932851	Screw seat, Pos no: 3 Material: 1.4122, 10LAB05AA101	CAI	1	DAI TU 2023
641	48532563	labyrinth ring Pos: LAB2	CAI	1	DAI TU 2023
642	46940306	Screw seat / Pos no: 3 / 10LCA31AA101	CAI	1	DAI TU 2023
643	48580532	Turcon-variseal ring, Pos no: 13 Material: T40S, 10LAB05AA101	CAI	1	DAI TU 2023
644	48560314	Gland, Spacer - Pos. 12 + 17 Drwg. No. D100419-020	BO	1	DAI TU 2023
645	50164500	Bạc đạn gối đỡ FYH UKP213 (11/12SAM11AN001)	CAI	2	DAI TU 2023
646	56260639	SEG-Cylinder/ piston kit, Pos no: 9900, (11MBX21AN001, 12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	DAI TU 2023
647	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001, 12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	DAI TU 2023
648	56260640	Cylinder head cpl, Pos no: 2730, (11MBX21AN001, 12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	DAI TU 2023
649	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	BO	4	DAI TU 2023
650	51520301	Safety valve; Type: SIC 1344 AB-00; DN 1" x 1" 150RFSF x 150RFSF; Type code: 0031-0004; Drawing no: 0-50-	BO	1	DAI TU 2023
651	51990166	Butterfly valve Order No: 05017767; A2A50397944; 11/12MPR	CAI	1	DAI TU 2023
652	51990171	Butterfly valve: ACSC 02ACCNY005; DN200 (pump skid) Order No: 05017776	CAI	1	DAI TU 2023
653	48820102	Expansion bellow joint DN200 (pump skid) Order No: 05017777	CAI	4	DAI TU 2023
654	48820102	Expansion bellow joint DN200 (pump skid) Order No: 05017777	CAI	4	DAI TU 2023
655	53234324	Spare Part Kit set for R1005-2 Part No: 9394025116920	CAI	1	DAI TU 2023
656	50164500	Bạc đạn gối đỡ FYH UKP213 (11/12SAM11AN001)	CAI	2	DAI TU 2023
657	48875106	METALLIC O-RING; Erection Step: 000; Material: 5235JR; Barcode: 280138998006700;	CAI	4	DAI TU 2023
658	48521103	Mechanical seal MG9-35-G6 Q1Q1VGG Material: Q1Q1VGG Order No: 629855	CAI	1	DAI TU 2023
659	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	CAI	2	DAI TU 2023
660	53447773	Intermediat ring BG TRT6-140, Item: 27, Ident-no: 626738, MBN81AP001	CAI	1	DAI TU 2023
661	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	CAI	1	DAI TU 2023
662	48911716	Retaining ring: Pos. No: 1910; Material: 1.7335; 11/12LBC45AA101	CAI	1	DAI TU 2023
663	50396318	Bearing / Pos no: 6030 / 11/12LBC45AA101	CAI	1	DAI TU 2023
664	43570729	Stud bolt for flange valve, Size: 1-5/8" x 345 mm, with 2 nut and 2 washer per bolt, Material: A 193-B16/ A 194-4, LBC45AA101	CAI	4	DAI TU 2023
665	43570730	Machine bolt for flange valve, Size: 1-5/8" x 190 mm, with 1 washer per bolt, Material: A 193-B16, LBC45AA101	CAI	8	DAI TU 2023
666	50396316	Bearing / Pos no: 3120 / 11/12LBC45AA101	CAI	1	DAI TU 2023
667	50396317	Bearing / Pos no: 3220 / 11/12LBC45AA101	CAI	1	DAI TU 2023
668	53234738	Drive shaft, Pos no: 3000, Material: 1.3964, LBC45AA101	CAI	1	DAI TU 2023
669	51990807	Safety Shut-Off Valve Type: 721-50-K16/K17/HA/ODN50ANSI300	CAI	1	DAI TU 2023
670	55015100	Bladder accumulator (SB330-20A1/112 S-262A); Material: Steel; Order No: HR01515736; MBA51BB001	CAI	1	DAI TU 2023
671	51975100	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Barcode: 280139021011600 Order No: PB0000279841; A2A50289750.	CAI	1	DAI TU 2023
672	48532383	Seat ring with perforated cage / Pos no: 2 / 10MAC01AA251	CAI	1	DAI TU 2023
673	48484303	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAC01AA251	CAI	1	DAI TU 2023
674	48554389	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAGAA252	CAI	1	DAI TU 2023
675	48532385	Seat ring with perforated cage / Pos no: 2 / 10MAGAA253	CAI	1	DAI TU 2023
676	48484304	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAGAA252	CAI	1	DAI TU 2023
677	48554388	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAC01AA251	CAI	1	DAI TU 2023
678	48484305	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAGAA253	CAI	1	DAI TU 2023
679	48532384	Seat ring with perforated cage / Pos no: 2 / 10MAGAA252	CAI	1	DAI TU 2023
680	56318526	Throttle cone, seat & grub screw; No: 78; 220; 265; 219; Material: 1.4122+QT; (Injection Control Valve; W&T model: RV-2-0-KGu-DS; DN 6", PN 600lb; Drawing no: O.C58362E); 11MAN53AA151	BO	2	DAI TU 2023

681	51932965	valve stem / Pos no: 4 / 10MAC01AA251	CAI	1	DAI TU 2023
682	48554390	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAGAA253	CAI	1	DAI TU 2023
683	51932967	valve stem / Pos no: 4 / 10MAGAA253	CAI	1	DAI TU 2023
684	51932966	valve stem / Pos no: 4 / 10MAGAA252	CAI	1	DAI TU 2023
685	56260561	Spindle+perforated cage trim; No: 104; Material: 1.4122+QT; (Injection Control Valve; W&T model: RV-2-0-KGu-DS; DN 6", PN 600lb; Drawing no: O.C58362E); 11MAN53AA151	BO	2	DAI TU 2023
686	51975518	Check Valve type: Figure 86 6"	CAI	1	DAI TU 2023
687	50396348	Bearing NU 216ECP; (Cylindrical roller bearing; Part No: 12.01 /13.01; 10MAJ60/70AN001)	CAI	2	DAI TU 2023
688	51975519	Check Valve type: Figure 86-204 DN150	CAI	1	DAI TU 2023
689	56051307	Shaft bushing; Part no: 2.01; Order No. S823248001; 10MAJ60/70AN001	CAI	2	DAI TU 2023
690	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	CAI	2	DAI TU 2023
691	53082504	Motive nozzle, Pos.: 51, Gas ejector, Type: K-259, 5kg/h; DN125/65, 10MAJ60/70BN001	CAI	1	DAI TU 2023
692	56051308	Retaining ring; Part no: 2.03; Order No. 1414173000; 10MAJ60/70AN001	CAI	3	DAI TU 2023
693	50396121	Cyl roller Bearing Order No: PM0A68G54K95	CAI	1	DAI TU 2023
694	48554189	Bushing Order No: PM0A68G54K38	CAI	2	DAI TU 2023
695	51975519	Check Valve type: Figure 86-204 DN150	CAI	1	DAI TU 2023
696	50396120	Cyl roller Bearing Order No: PM0A68G54K87	CAI	1	DAI TU 2023
697	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	CAI	2	DAI TU 2023
698	53082504	Motive nozzle, Pos.: 51, Gas ejector, Type: K-259, 5kg/h; DN125/65, 10MAJ60/70BN001	CAI	1	DAI TU 2023
699	51975518	Check Valve type: Figure 86 6"	CAI	1	DAI TU 2023
700	51975527	Check valve type: RVM10120-01-C-N-0.5	CAI	2	DAI TU 2023
701	51990766	Pressure relief valve type: DBDS 6 G1X/315V	CAI	2	DAI TU 2023
702	53234312	Back Pressure Assy mRoy XA - Part No. 3075010014F	CAI	1	DAI TU 2023
703	51932345	Kit discharge valve assy INOX HP - Part no.: 3050901010F	BO	1	DAI TU 2023
704	48521300	Mechanical seals Kits XA - Part No. 3075010021F	CAI	1	DAI TU 2023
705	53234311	Contour plates HP - Pos: 298 Drwg: 1065786200	CAI	1	DAI TU 2023
706	50396302	Bearing - Order No. 4390044010 Pos: 439 Drwg: 1066103000D05	CAI	1	DAI TU 2023
707	56260608	Sealing, Pos: 8; Idt.-/ptl. no.: 9300115028; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2	DAI TU 2023
708	56260622	Sealing, Pos: 24; Idt.-/ptl. no.: 9300115105; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2	DAI TU 2023
709	56260609	Sealing, Pos: 9; Idt.-/ptl. no.: 9300115100; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2	DAI TU 2023
710	56260623	Sealing, Pos: 25; Idt.-/ptl. no.: 9300115020; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	CAI	2	DAI TU 2023
711	53260338	Set of Sealing plate and spring plate/ Pos 18/ Od: 9300115012	CAI	12	DAI TU 2023
712	53234312	Back Pressure Assy mRoy XA - Part No. 3075010014F	CAI	2	DAI TU 2023
713	48521300	Mechanical seals Kits XA - Part No. 3075010021F	CAI	2	DAI TU 2023
714	51932345	Kit discharge valve assy INOX HP - Part no.: 3050901010F	BO	1	DAI TU 2023
715	50396302	Bearing - Order No. 4390044010 Pos: 439 Drwg: 1066103000D05	CAI	2	DAI TU 2023
716	53234311	Contour plates HP - Pos: 298 Drwg: 1065786200	CAI	1	DAI TU 2023
717	51932346	Kit suction valve assy INOX HP - Part no.: 3050901110F	BO	1	DAI TU 2023
718	51990569	Non-return Valve: ZRD1	CAI	2	DAI TU 2023
719	58840511	Condensate Trap: UNA 26 h, DN50/PN40, Duplex (AO13)	BO	1	DAI TU 2023
720	51932957	Disc / Pos no: 3 / 10LBC40AA191/192	CAI	2	DAI TU 2023
721	53260335	Repair kit, consisting of:	BO	2	DAI TU 2023
722	56260642	Seat ring (Metso ID code: 743860); Item No: 4; (For Butterfly valve; Type: S-LW8MBN250PACAGIL-Y) MBH22AA101; MBH22AA102	CAI	2	DAI TU 2023
723	53260895	Blade pivoting bearing (Hinge bearing) include: (Pos:07, Pos:08, Pos:09, Pos:10, Pos:11, Pos:12, Pos:16, Pos:17, Pos:18, Drawing no: 9002101408, 11/12MBR	BO	2	DAI TU 2023
724	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	CAI	2	DAI TU 2023
725	53260895	Blade pivoting bearing (Hinge bearing) include: (Pos:07, Pos:08, Pos:09, Pos:10, Pos:11, Pos:12, Pos:16, Pos:17, Pos:18, Drawing no: 9002101408, 11/12MBR	BO	2	DAI TU 2023
726	51990362	Throttle DN10"-OR-I stage ANSI 150/300; Part No. 15; HS No: 37000825 (For ARC Valve-10LCA11/12/13 AA002)	CAI	3	DAI TU 2023
727	51932398	Bypass valve head; complete DN10"; Part No: 60; HS No: 37000120 (For ARC Valve-10LCA11/12/13 AA002)	CAI	3	DAI TU 2023
728	53234660	Spring coil 250w; PN 10-160/ ANSI 150-900; Part No: 95.1 (For ARC Valve-10LCA11/12/13 AA002)	CAI	2	DAI TU 2023
729	53260343	Spring coil / Part No. 95.1	CAI	1	DAI TU 2023
730	48560433	Gasket 6", Type: SpV21, ANSI 300, spiral wound for flanged connections, profil type SpV21 spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	CAI	3	DAI TU 2023
731	48521302	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486531; Material: AQ1EMG; Drawing No: CARTEX-SN/100-00; 10PGB11/12AP001	BO	1	DAI TU 2023
732	48846556	Rubber Expansion Joint, Title: Rubber Expansion Joint 16" x 200L, ANSI Class 150, Material: EPDM, Type: Flange (WN RF), Connect of Flange: ASME-B16.5, Design press: 8.5/-0.9 barg. Drawing no: HKR-EJ-1004150, (10PCB11/12BR003 10PCB22/22BR020, 10PCB21/22BR030, 10PCB21/22BR031, 10PCB22/22BR021)	CAI	2	DAI TU 2023
733	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
734	50396330	Radial roller bearing / Pos: 322Part No. M461243	CAI	1	DAI TU 2023
735	51932703	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LAB90AA001 12LAB90AA001	CAI	1	DAI TU 2023

736	51932723	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAF05AA002 12LAF05AA002	CAI	2	DAI TU 2023
737	51932955	Disc, Part no: 5; Material: A743-CA40; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	CAI	3	DAI TU 2023
738	51932685	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
739	51932721	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11LBC50AA402 12LBC50AA402	CAI	1	DAI TU 2023
740	51932692	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAB60AA001 12LAB60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
741	50384502	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1, (11LBA15AA003, 12LBA15AA003, Gear box-GK25.2)	BO	1	DAI TU 2023
742	51932688	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	CAI	1	DAI TU 2023
743	51932736	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAH10AA402 12HAH10AA402	CAI	1	DAI TU 2023
744	51932740	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11/12HAH50AA402 11/12LBA50AA402	CAI	2	DAI TU 2023
745	48554347	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-003/004	BO	1	DAI TU 2023
746	48554348	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-005/006	BO	1	DAI TU 2023
747	51932716	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	CAI	2	DAI TU 2023
748	51932860	Seat ring, Part No: 7 Material: A105/A283-D, 11HAD60AA001 12HAD60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
749	51932745	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11 LAE05AA002 12 LAE05AA002	CAI	1	DAI TU 2023
750	50384503	Axial needle roller bearing, No: 514.1, 11/12LBA15AA003 (Multi-turn actuator-Model: SA14.5)	BO	1	DAI TU 2023
751	48532369	Seat ring / Part No: 7 / 11/12LAE20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
752	51932702	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCB, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
753	51932689	Dics, Part No: 5 Material: SA217-C12A, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	CAI	1	DAI TU 2023
754	51932962	Stem/ Part No: 4/ A479-431	CAI	1	DAI TU 2023
755	51932718	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	CAI	2	DAI TU 2023
756	51932741	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAB60AA011 12LAB60AA011	CAI	1	DAI TU 2023
757	50174303	Thrust bearing, No: 07 (11/12LAB90AA101; for for Multi-turn actuator Type: 12.1)	CAI	1	DAI TU 2023
758	51932737	Dics, Part No: 5 Material: A182-F11, 11HAH10AA402 12HAH10AA402	CAI	1	DAI TU 2023
759	51932731	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAE26AA002 12LAE26AA002	CAI	1	DAI TU 2023
760	51932695	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11HAD60AA001 12HAD60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
761	51932729	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11LBB40AA402 12LBB40AA402	CAI	1	DAI TU 2023
762	48532367	Seat ring / Part No: 7 / 11/12LAB60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
763	51932687	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCC, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	2	DAI TU 2023
764	51932709	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCB, 11LBA85AA001 12LBA85AA001	CAI	1	DAI TU 2023
765	51932684	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAE20AA001 12LAE20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
766	51932694	Dics, Part No: 5 Material: A105/A216-WCB, 11HAC50AA001 12HAC50AA001	CAI	1	DAI TU 2023
767	51932719	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	CAI	5	DAI TU 2023
768	51932717	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	CAI	3	DAI TU 2023
769	51932706	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11HAD90AA001 12HAD90AA001	CAI	1	DAI TU 2023

770	51932686	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCC, 11HAD20AA001 12HAD20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
771	51932726	Dics, Part No: 5 Material: A182-F22, 11HAJ50AA402 12HAJ50AA402	CAI	1	DAI TU 2023
772	56318742	Stem + Plug (Spindle),Item No: 5 + 6,Materials: 410SS (HT),11/12HAC60AA101	BO	1	DAI TU 2023
773	48532368	Seat ring, Part No: 7; Material: A283-D/A216-WCB; 11/12LAB90AA001	CAI	1	DAI TU 2023
774	51932952	Disc / Part No: 5 / 11/12HAC10AA002	CAI	1	DAI TU 2023
775	51932681	Seat ring, Part No: 7 Material: A283-D/A216-WCC, 11LAB30AA001 12LAB30AA001	CAI	1	DAI TU 2023
776	51932730	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAE26AA002 12LAE26AA002	CAI	1	DAI TU 2023
777	51932705	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11HAD90AA001 12HAD90AA001	CAI	1	DAI TU 2023
778	51932722	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAF05AA002 12LAF05AA002	CAI	1	DAI TU 2023
779	51932744	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11 LAE05AA002 12 LAE05AA002	CAI	1	DAI TU 2023
780	51932725	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAJ50AA402 12HAJ50AA402	CAI	1	DAI TU 2023
781	51932691	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAB60AA001 12LAB60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
782	51932707	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBA85AA001 12LBA85AA001	CAI	1	DAI TU 2023
783	51932701	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
784	51932954	Disc, Part no: 5; Material: A182-F91; 11/12HAH20AA402; 11/12LBA10AA402; 11/12LBA15AA004	CAI	1	DAI TU 2023
785	51932679	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAB30AA001 12LAB30AA001	CAI	1	DAI TU 2023
786	51904568	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A182 F11; Type code: 74-0014; Drg no: HNS39A-B1XF10-C059; 10LBC40AA402; 11/12LBC45AA402	CAI	1	DAI TU 2023
787	56302586	Globe Valve,Size:2"Class 2500,11LBA10AA402,11LBA15AA004,Material of Body: SA182-F91	CAI	2	DAI TU 2023
788	51988544	Globe valve 1" Class 1500; Tag no: 11/12HAD15AA001; Drawing no: SF-NHO-M06; 11HAD15AA001; 12HAD15AA001 (HP Drum CBD line Stop MOV)	CAI	2	DAI TU 2023
789	51932720	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBC50AA402 12LBC50AA402	CAI	1	DAI TU 2023
790	51932728	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBB40AA402 12LBB40AA402	CAI	1	DAI TU 2023
791	51932742	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAB60AA011 12LAB60AA011	CAI	1	DAI TU 2023
792	51932704	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAB90AA001 12LAB90AA001	CAI	1	DAI TU 2023
793	51932739	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11/12HAH20AA402 11/12LBA10AA402 11/12LBA15AA004	CAI	1	DAI TU 2023
794	51932696	Dics, Part No: 5 Material: A105/A216-WCB, 11HAD60AA001 12HAD60AA001	CAI	1	DAI TU 2023
795	48560707	Weld ring gasket (Weld-lip gasket),Size: 20" x CL600 RF,Type: A22N,Material: A182- F11,Include Spiral wound gasket, LBC45AA101	BO	2	DAI TU 2023
796	51904609	Cold reheat control butterfly valve, Size: 20" class 600, Type code: 72-0050; Draw no: 202543-00-16A01-000; 11/12LBC45AA101	BO	1	DAI TU 2023
797	48532558	joint ring circularDIN-No: 411.4part number: M481686material: CU	CAI	2	DAI TU 2023
798	48532556	joint ring circularDIN-No: 411.3part number: M481116material: CU	CAI	1	DAI TU 2023
799	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	CAI	1	DAI TU 2023
800	47042542	lockwasherDIN-No: 931part number: M430308material: ST GALZNC	CAI	1	DAI TU 2023
801	48532555	joint ring circularDIN-No: 411.2part number: M481615material: CU	CAI	1	DAI TU 2023
802	48554618	shaft wearing sleeveDIN-No: 524part number: 143714.50material: 1.4057	CAI	1	DAI TU 2023
803	48911719	Labyrinth ring (2pcs/set),10PCB11/12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
804	48532554	joint ring circularDIN-No: 411.1part number: M481114material: CU	CAI	4	DAI TU 2023
805	48521510	Spare part for Mechanical Seal (Type: CARTEX-SN/100 Part No. M486531 Material: AQIEMG4 Drawing No: Cartex-SN/100-00)	BO	1	DAI TU 2023
806	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
807	51904563	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0006; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10-C055; 10LBA22AA402; 10LBA20AA404	CAI	2	DAI TU 2023

808	51988308	Globe Valve IP, LP 1 - Type code: 07-0030 Type: HNP39AxB1-F10 008 Drwg. No. HNP39AxB1-F10	BO	1	DAI TU 2023
809	51904562	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Body: A105; Class 800 lbs-FB; Type code: 74-0003; Drg no: HNS39A-B1xF10 054; 0LBG30AA402/409	CAI	2	DAI TU 2023
810	51904573	Needle valve; Type: Bellow seal globe valve; Class 150 lbs-FB; Size: 3"; body: A216 WCB; Type code: 74-0030; ManFig : 3GLB1B4.WCB/No.5[BL2-CSR-F10FA1-PB] 10LBA90AA404	CAI	1	DAI TU 2023
811	51904564	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 2500 lbs-FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0007; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10-C055; 10LBA21AA402; 10LBA15AA411	CAI	2	DAI TU 2023
812	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	CAI	1	DAI TU 2023
813	51904569	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs-FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0016; Drg no: HNS39AN-B1XF10-C060; 10LBB50AA402; 11/12LBB45AA402; 11LBB45AA404	CAI	2	DAI TU 2023
814	51904571	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 800 lbs-FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0018; Drg no: HNS 39AN-B1XF10-C 060; 10LBB51/52AA402	CAI	2	DAI TU 2023
815	51904568	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs-FB; Body: A182 F11; Type code: 74-0014; Drg no: HNS39A-B1XF10-C059; 10LBC40AA402; 11/12LBC45AA402	CAI	2	DAI TU 2023
816	56260743	Sleeve bearing, Pos. No. 310.2, 10MAL65AP001/002	BO	2	DAI TU 2023
817	47042550	Locking ring, Pos. No. 932, 10MAL65AP001/002	CAI	2	DAI TU 2023
818	51932793	Stem & disc; Item: 10; Material: 17Cr/ Stellite; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	BO	1	DAI TU 2023
819	48532623	Splash ring Part No: 507	CAI	2	DAI TU 2023
820	47042549	Locking washer, Pos. No. 921, 10MAL65AP001/002	CAI	2	DAI TU 2023
821	50396516	Sleeve bearing Part No: 310	CAI	2	DAI TU 2023
822	50396557	Ball bearing, Pos. No. 320, 10MAL65AP001/002	CAI	2	DAI TU 2023
823	51932776	Thermovit regulator; Item: 4 & Gasket 40 x 48 x 2; Item: 6; (Steam trap; Type: BK 45 DN 25 RSE); 10MAL70AA041	BO	1	DAI TU 2023
824	56260742	Sleeve bearing, Pos. No. 310.1, 10MAL65AP001/002	BO	2	DAI TU 2023
825	50107532	Bearing: 6304 VVC3E	CAI	2	DAI TU 2023
826	51932777	Thermovit regulator (complete, including gasket item C); Item: D Stock code: 371862; (Strainer; Type: BK 212-F91 DN 25 SE); 10MAL35AA041	BO	1	DAI TU 2023
827	51888532	Spider for Flexible coupling Rotex R24, 10MAL65AP001, 10MAL65AP002	CAI	2	DAI TU 2023
828	46500805	Hexagon nut, Pos. No. 921, 10MAL65AP001/002	CAI	2	DAI TU 2023
829	51990535	Angle Valve: H02.3.9.49.1.3.1	CAI	1	DAI TU 2023
830	48560568	Gasket; Pos No: 400; Part No: 1400.0388 (For 10MAL65AP001/002)	CAI	2	DAI TU 2023
831	56318761	Thermovit regulator, completet including gasket item 5, Stock code.: 377722, Type: 1" BK 37-ASME Class 400, 10MAL81AA041/042	BO	2	DAI TU 2023
832	56302591	Globe Valves Angle Throttle - Bare Stem, HP Fig. Nr.: E09.3.9.22.9.3.1, Size: 2" - 2.1/2" Class 900 LBS, 10MAL31AA051	CAI	1	DAI TU 2023
833	56302590	Globe Valves Angle Throttle - Bare Stem HP Fig. Nr.: H02.3.9.22.1.3.1, Size: 1-1/2" - 2" Class 2500 LBS, 10MAL26/27AA051	CAI	2	DAI TU 2023
834	56302592	Angle BD-Valve, Continuous Blow Down Valve - Bare Stem, HP Fig. Nr.: H09.3.9.49.9.3.1, Size: 2" - 2.1/2" Class 2500LBS, 10MAL15AA051	CAI	1	DAI TU 2023
835	51904565	Needle valve; Needle globe bellow valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs-FB; Body: A105; Type code: 74-0008; Drg no: SNS 390-B1XF10 056; 10LBA90AA402	CAI	1	DAI TU 2023
836	51904567	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs-FB; Body: A182 F316; Type code: 74-0012; Drg no: HNS 39E-B1xF10 058; 10PGB01AA003	CAI	1	DAI TU 2023
837	51988309	Globe Valve IP, LP 2 - Type code: 07-0030 Type: HNP39AxB1-F10 008 Fig. No. HNP 308	BO	1	DAI TU 2023
838	51904570	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 2500 lbs-FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0018; Drg no: 25HNS 39BN-B1XF10-C 061; 11/12LBA15AA409	CAI	1	DAI TU 2023
839	48554348	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-005/006	BO	1	DAI TU 2023
840	51932951	Dics / Part No: 5 / 11/12LAE20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
841	51932693	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAC50AA001 12HAC50AA001	CAI	1	DAI TU 2023
842	51932694	Dics, Part No: 5 Material: A105/A216-WCB, 11HAC50AA001 12HAC50AA001	CAI	1	DAI TU 2023
843	51932717	Dics, Part No: 5 Material: A743-CA40, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	CAI	1	DAI TU 2023
844	48532313	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-005/006	CAI	1	DAI TU 2023
845	51932700	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
846	56302586	Globe Valve, Size: 2" Class 2500, 11LBA10AA402, 11LBA15AA004, Material of Body: SA182-F91	CAI	1	DAI TU 2023
847	51932697	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LBA50AA002 12LBA50AA002	CAI	1	DAI TU 2023
848	51988580	Globe valve 2" Class 600; Tag no: 11/12HAH50AA402, 11/12LBA50AA402; Drawing no: SF-NHO-M09	CAI	1	DAI TU 2023
849	51932698	Dics, Part No: 5 Material: A217-WC6, 11LBA50AA002 12LBA50AA002	CAI	1	DAI TU 2023
850	51932731	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAE26AA002 12LAE26AA002	CAI	1	DAI TU 2023
851	51932391	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-007/008	CAI	1	DAI TU 2023
852	51932689	Dics, Part No: 5 Material: SA217-C12A, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	CAI	1	DAI TU 2023
853	48554347	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-003/004	BO	1	DAI TU 2023

854	50384502	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1, (11LBA15AA003, 12LBA15AA003, Gear box-GK25.2)	BO	1	DAI TU 2023
855	51904610	HP Steam line Drain MOV: Globe valve 2"; Class 2500; Tag no: 11LBA10AA402; Drawing no: SF-NHO-M08.	CAI	1	DAI TU 2023
856	56318743	Stem + Plug (Spindle): Item No: 5 + 6 Material: 410SS (HT)	BO	1	DAI TU 2023
857	51904566	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 2"; Class 800 lbs- FB; Body: A105; Type code: 74-0010; Drp no: HNS 390-B1x10 057; 11LBA85AA402	CAI	1	DAI TU 2023
858	51932726	Dics, Part No: 5 Material: A182-F22, 11HAJ50AA402 12HAJ50AA402	CAI	1	DAI TU 2023
859	51932701	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAF20AA001 12LAF20AA001	CAI	1	DAI TU 2023
860	51932737	Dics, Part No: 5 Material: A182-F11, 11HAH10AA402 12HAH10AA402	CAI	1	DAI TU 2023
861	51932735	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11HAC10AA002 12HAC10AA002	CAI	1	DAI TU 2023
862	51932955	Disc; Part no: 5; Material: A743-CA40; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	CAI	1	DAI TU 2023
863	51932682	Stem, Part No:4 Material: A479-431, 11HAC10AA001 12HAC10AA001	CAI	1	DAI TU 2023
864	51932388	Stem - Item: 6 - Ser. V8LA11-001/002	CAI	1	DAI TU 2023
865	56318671	Disc: Pos no: 3; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	CAI	1	DAI TU 2023
866	56318681	Stem: Pos no: 4; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	BO	1	DAI TU 2023
867	56318672	Stem: Pos no: 4; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	CAI	1	DAI TU 2023
868	56318683	Disc: Pos no: 3; Size: 20" class 600; Tag no: 11/12LBC50AA002	BO	1	DAI TU 2023
869	53467696	Gearbox, Bevel Gearbox, Model: SB-V5, 11/12LBA10AA001	BO	1	DAI TU 2023
870	56318675	Disc: Pos no: 3; Size: 6", class 300; Tag no: 11/12HAD60AA401; 11/12HAD60AA402	CAI	1	DAI TU 2023
871	56318680	Disc: Pos no: 3; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	CAI	1	DAI TU 2023
872	53447771	Bevel Gearbox, Model: SB-V5, 11/12LBB40AA001	BO	1	DAI TU 2023
873	56318667	Disc: Pos no: 3; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	CAI	1	DAI TU 2023
874	56318668	Stem: Pos no: 4; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	CAI	1	DAI TU 2023
875	50107543	Bearing, Pos. No.: 11, 11HAD20AA401/402 Material: Steel	CAI	8	DAI TU 2023
876	53447770	Bevel Gearbox, Model: SB-V35, 11/12LBC50AA002	BO	2	DAI TU 2023
877	56318679	Disc: Pos no: 3; Size: 24" class 900SP; Tag no: 11/12LBB40AA001	CAI	1	DAI TU 2023
878	56260532	Gasket, Pos no: 9 Material: 304 Stainless steel, 11LBB40AA001 12LBB40AA001	CAI	2	DAI TU 2023
879	51932710	Stem, Part No: 4 Material: A479-410, 11LCA30AA002 12LCA30AA002	CAI	1	DAI TU 2023
880	53447771	Bevel Gearbox, Model: SB-V5, 11/12LBB40AA001	BO	1	DAI TU 2023
881	51932704	Disc, Part No: 5 Material: A216-WCB, 11LAB90AA001 12LAB90AA001	CAI	1	DAI TU 2023
882	56318669	Disc: Pos no: 3; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	CAI	1	DAI TU 2023
883	51932680	Dics, Part No: 5 Material: A216-WCC, 11LAB30AA001 12LAB30AA001	CAI	1	DAI TU 2023
884	56318670	Stem: Pos no: 4; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	CAI	1	DAI TU 2023
885	51932742	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAB60AA011 12LAB60AA011	CAI	1	DAI TU 2023
886	51932711	Dics, Part No: 5 Material: A217-WCB, 11LCA30AA002 12LCA30AA002	CAI	1	DAI TU 2023
887	51932345	Kit discharge valve assy INOX HP - Part no.: 3050901010F	BO	1	DAI TU 2023
888	53234312	Back Pressure Assy mRoy XA - Part No. 3075010014F	CAI	1	DAI TU 2023
889	50396302	Bearing - Order No. 4390044010 Pos: 439 Drwg: 1066103000D05	CAI	1	DAI TU 2023
890	51932346	Kit suction valve assy INOX HP - Part no.: 3050901110F	BO	1	DAI TU 2023
891	53234311	Contour plates HP - Pos: 298 Drwg: 1065786200	CAI	1	DAI TU 2023
892	56260672	Accumulator; Type: U002A18E1-AL (For Amonia system at ST)	CAI	1	DAI TU 2023
893	56302525	Butterfly valve; Valve type: 14-0005; 4" class 150; Drawing no: 1140.100.00.00; 10PAB31/32AA405; 10PAB21/22AA404; 10PAB21/22AA403	BO	3	DAI TU 2023
894	51887302	Axial piston pump (without motor); Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01; MBX02AP001; MBX02AP002 (GT-Hydraulic control system)	CAI	1	DAI TU 2023
895	53234617	Pressure accumulator Type: SB330 20A1/112S-262A(U-Stamping ASME)	CAI	2	DAI TU 2023
896	47002646	Support: Pos.: 3.7; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
897	53227500	Bow: Pos.: 8.2; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
898	46940588	hex. socket head cap screws Part No: 914.23	BO	2	DAI TU 2023
899	48532523	Circlip; Part No: 932.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	DAI TU 2023
900	56318731	Sealing adhesive: Pos.: 3.13; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002 (Joining compound hylomar M - 80ml/ tuýp)	CAI	1	DAI TU 2023
901	48580567	Shaft protection sleeve, Pos no: 524.01, 10PAH31AP001; 10PAH32AP001	CAI	2	DAI TU 2023
902	36656500	Collecting valve: Pos.: 3.2; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
903	48532525	Circlip; Part No: 932.20; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	DAI TU 2023
904	53234739	Flange: Pos.: 3.14; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
905	53284681	Housing, Pos.: 3.1, Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002;	CAI	1	DAI TU 2023
906	53082502	Flap: Pos.: 8.1; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023

907	50396511	Deep-groove ball bearing; Part No: 321.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	DAI TU 2023
908	47002647	Washer; Pos.: 3.9; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
909	48885547	Ring; Pos.: 3.12; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	3	DAI TU 2023
910	48484684	Pin; Pos.: 8.3; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
911	48532520	Casing wear ring; Part No: 502.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	2	DAI TU 2023
912	53467545	Spring; Part No: 950.1; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	CAI	4	DAI TU 2023
913	48248508	Tube; Pos.: 3.5; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	CAI	1	DAI TU 2023
914	51990804	Safety relief ValveType: Type 10.1G IANS1600	CAI	1	DAI TU 2023
915	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321; 11/12EKT25AP001	CAI	2	DAI TU 2023
916	48532361	NILOS ring; Pos. 1.3.55 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	4	DAI TU 2023
917	53447327	Shim ring (adjusting washer); Pos. 1.3.60 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	10	DAI TU 2023
918	46500719	Domed cap nut, Pos No. 1.4.7, (10PDB21/22AT001-Backwash rotor)	CAI	28	DAI TU 2023
919	51932831	Ball, Pos no: 5/6 Material: Ceramics, 10PCB21AA191 10PCB22AA191	CAI	1	DAI TU 2023
920	50396322	Groove ball bearing; Pos. 1.3.28; (For Debris Filter for Service cooling water; Filter PR-BW 100-10PDB21/22AT001)	CAI	4	DAI TU 2023
921	48580537	Retaining ring, Pos No. 1.3.34, (10PDB21/22AT001-Bearing assembly)	CAI	2	DAI TU 2023
922	46500718	Slotted round nut, Pos No. 1.3.41, (10PDB21/22AT001-Bearing assembly)	CAI	2	DAI TU 2023
923	50396310	Angular ball bearing; Pos. 1.3.54; (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	4	DAI TU 2023
924	53260348	Wiper, Pos. 1.3.72 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
925	51932830	Disc, Pos no: 4 Material: Duplex/ 1.4462, 10PCB21AA191 10PCB22AA191	CAI	1	DAI TU 2023
926	53234326	Worm shaft; Pos. 1.3.7; 10PDB21/22AT001	CAI	2	DAI TU 2023
927	48532955	Supporting ring; Pos. 1.3.13; 10PDB21/22AT001	CAI	2	DAI TU 2023
928	48532956	Supporting ring; Pos. 1.3.22; 10PDB21/22AT001	CAI	2	DAI TU 2023
929	48230523	Coupling, Pos No. 5, (10PDB21/22AT001-Gear motor for Backwash Rotor)	CAI	2	DAI TU 2023
930	50396323	Groove ball bearing / Pos. 1.3.29	CAI	2	DAI TU 2023
931	46500310	Slotted round nut / Pos. 1.3.32	CAI	2	DAI TU 2023
932	48560964	Shim ring (adjusting washer); Pos. 1.3.61 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	10	DAI TU 2023
933	53260349	Wiper, Pos. 1.3.80 (Bearing Assembly-10PDB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
934	48580538	Retaining ring, Pos No. 1.3.35, (10PDB21/22AT001-Bearing assembly)	CAI	2	DAI TU 2023
935	53260315	Bộ xy lanh thủy lực 160x110x1400	BO	2	DAI TU 2023
936	51988568	Globe Valve: 1/2" Class 800 A105; Type code: 15-0004; Fig. No: HLP 303; Drawing no: HLP 39A-BW14x2 036	CAI	1	DAI TU 2023
937	56260709	Rubber-steel gasket: Size: 24"; class 150; Sealing: EPDM; Outer ring: stainless steel	CAI	6	DAI TU 2023
938	50396543	Bearing; Part no: 9; Material: Bronze; (For Butterfly valve; Valve type: 05-0001; 24" class 150; Drawing no: 2010.600.00.00); 10LCA11AA001; 10LCA12AA001; 10LCA13AA001	CAI	1	DAI TU 2023
939	51520301	Safety valve; Type: SiC 1344 AB-00; DN 1" x 1" 150RFSF x 150RFSF; Type code: 0031-0004; Drawing no: 0-50-01496.2; 11/12PGB28AA191; 10PGB32AA191/192/193/194; 11/12PGB32AA191/192/193/194; 11/12PGB34AA191; 10PGB34AA191/192; 10PGB35AA191/192; 10PGB39AA191/192/193; 10PGB40AA191; 10PGB41AA191/194/195	BO	1	DAI TU 2023
940	51932848	Seat; Part no: 2; Material: Nitril; (For Butterfly valve; Valve type: 14-0052; 20" class 150; Drawing no: 1140.500.00.00); 10PGB11/12AA001; 10PGB11/12AA003; 10PGB21AA001/002; 10PGB22AA001/002	CAI	5	DAI TU 2023
941	48911666	Front-back bushing; Part no: 4; Material: SB (Carbon steel+PTFE); (For Butterfly valve; Valve type: 14-0052; 20" class 150; Drawing no: 1140.500.00.00); 10PGB11/12AA001; 10PGB11/12AA003; 10PGB21AA001/002; 10PGB22AA001/002	CAI	10	DAI TU 2023
942	53234714	Retaining ring for shaft, Pos: 6; 10PGB11/12AA002.	CAI	4	DAI TU 2023
943	47042542	lockwasherDIN-No: 931part number: M430308material: ST GALZNC	CAI	1	DAI TU 2023
944	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	CAI	1	DAI TU 2023
945	48911719	Labyrinth ring (2pcs/set), 10PCB11/12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
946	46500609	impeller nutDIN-No: 922part number: 243735.52material: 1.4571	CAI	1	DAI TU 2023
947	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
948	48521303	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486532; Material: AQ1EMG4; Drawing No: CARTEX-QN/100-00; 10PCB11/12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
949	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
950	48532321	Labyrinth ring (2pcs/ set); Pos No: 423; Part number: M480370; Material: PTFE; 10PCB11/12AP001	BO	1	DAI TU 2023
951	48846558	Rubber Expansion Joint, Title: Rubber Expansion Joint 18" x 250L, ANSI Class 150, Material: EPDM, Type: Flange (WN RF), Connect of Flange: ASME-B16.5, Design press: 8.5/-0.9 barg, Drawing no: HKR-EJ-1004149, (10PCB11BR002, 10PCB12BR002)	CAI	2	DAI TU 2023
952	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	CAI	1	DAI TU 2023
953	47042542	lockwasherDIN-No: 931part number: M430308material: ST GALZNC	CAI	1	DAI TU 2023
954	48554634	Spacer, Ref: 3010, Part No: 1622 3108 00	CAI	1	DAI TU 2023
955	51990315	ValveRef: 1025Part No: 1613 6818 01	CAI	1	DAI TU 2023
956	48484553	PinRef: 3030Part No: 0101231300	CAI	2	DAI TU 2023
957	53234572	GuideRef: 1085Part No: 1622 3182 00	CAI	1	DAI TU 2023
958	50124501	Bearing 7208 BECBP; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001)	CAI	2	DAI TU 2023
959	48532614	Seal washerRef: 2020Part No:0661 1000 40	CAI	2	DAI TU 2023
960	53260819	PistonRef: 1035Part No: 1622 3169 00	CAI	1	DAI TU 2023
961	50396344	Set of NDE bearing consist: / NU 211 EC	CAI	2	DAI TU 2023
962	48554305	Spacer - Part No: 1622660000 Ref: 1020	CAI	1	DAI TU 2023
963	48484528	KeyRef: 2090Part No: 0337 0009 69	CAI	1	DAI TU 2023
964	53260307	Spring Ref: 3210Part No: 1622 3664 00	CAI	1	DAI TU 2023
965	48213543	NippleRef: 3200Part No: 1622 0164 00	CAI	1	DAI TU 2023
966	53260306	Spring Ref: 3140Part No: 1622 3662 00	CAI	1	DAI TU 2023

967	53467554	SpringPart No: 1622 3185 00	CAI	1	DAI TU 2023
968	50324500	Bearing NU 208 ECP (BC1-0738A)	CAI	2	DAI TU 2023
969	48532301	Seal washerRef: 1140Part No: 0661 1000 38	CAI	1	DAI TU 2023
970	48484541	Parallel keyRef: 1030Part No: 0337 6051 00	CAI	1	DAI TU 2023
971	53260730	GrommetRef: Part: 1088 0801 53	CAI	1	DAI TU 2023
972	48532304	Seal washerRef: 4050Part No: 0661 1000 43	CAI	2	DAI TU 2023
973	50124500	Bearing 7309 BECBM; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001)	CAI	4	DAI TU 2023
974	48532617	Seal washerRef: 3190Part No: 0661 1000 38	CAI	4	DAI TU 2023
975	53467566	SpringRef: 1180Part No:1622 0796 00	CAI	1	DAI TU 2023
976	53260818	PistonRef: 1020Part No:1613 2359 00	CAI	1	DAI TU 2023
977	48532302	Seal washerRef: 1100Part No:0661 1000 39	CAI	1	DAI TU 2023
978	48554534	BushingPart No: 1622 3184 00	CAI	1	DAI TU 2023
979	46940549	Cross rec screwRef: 1070Part No: 0160 0996 86	CAI	2	DAI TU 2023
980	50396509	Bearing (NU 212 ECP); Ref: 2030; Part No: 0508 1100 34	CAI	1	DAI TU 2023
981	47002597	WasherRef: 3220Part No: 0301 2321 00	CAI	3	DAI TU 2023
982	48554535	BushingRef: 1065Part No: 1622 3170 00	CAI	1	DAI TU 2023
983	47002580	WasherRef: 1075Part No: 0301 2318 00	CAI	1	DAI TU 2023
984	50396343	Set of NDE bearing consit: / NU 207 ECP	CAI	2	DAI TU 2023
985	51990873	ValveRef: 1170Part No:1622 9639 00	CAI	1	DAI TU 2023
986	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	CAI	2	DAI TU 2023
987	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	CAI	1	DAI TU 2023
988	48521103	Mechanical seal MG9-35-G6 Q1Q1VGG Material: Q1Q1VGG Order No: 629855	CAI	1	DAI TU 2023
989	53260316	Cardan joint; Pos. 7.22; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
990	46500657	Slotted round nut; Pos: 11.13; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
991	48212510	Flange; Pos: 6.2; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
992	53234627	Rotor shaft; Pos: 11.1; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
993	53260351	Worm wheel rim / Pos:20	CAI	2	DAI TU 2023
994	50396325	Groove ball bearing; Pos:53; (For Gear motor for backwash rotor; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
995	53234551	Bearing housing; Pos: 6.4; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
996	53234320	Planetary reduction gear; Pos. 7.1; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	1	DAI TU 2023
997	48554621	Slide bushPos: 11.5	CAI	2	DAI TU 2023
998	50396328	Needle bearing; Pos. 11.8; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
999	48532962	Wearing ring; Pos. 11.21; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1000	53234550	Bearing housingPos: 11.30	CAI	2	DAI TU 2023
1001	50396549	Groove ball bearing; Pos. 91; (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	4	DAI TU 2023
1002	53284672	Worm shaft; Pos. 38; (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	2	DAI TU 2023
1003	48554370	Bush; Pos. 7.25; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1004	48484320	Spring pin; Pos. 7.28; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	4	DAI TU 2023
1005	50396324	Groove ball bearing; Pos. 11.3; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1006	48532586	Retaining ring; Pos: 11.35; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1007	53234323	Shaft; Pos. 7.8; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1008	53284671	Worm wheel hub; Pos. 22; (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	2	DAI TU 2023
1009	53260317	Cardan joint; Pos. 7.23; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1010	48532536	Distance ring; Pos: 11.2; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1011	53234322	Seal housing; Pos. 11.4; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	2	DAI TU 2023
1012	48580568	Thrust ring; Pos. 23; (10PBB21/22AT001-Gear motor for backwash rotor)	CAI	2	DAI TU 2023
1013	53234569	Gear housingPos: 7.2	CAI	2	DAI TU 2023
1014	58800122	Air filter (Inlet filter); Type: NF87-B-22; Size: M 22x1,5; Pos: 30; Order No: 6.0173.1; PG0040554600; 11/12MBX21AT001 11/12MBX21AT002	CAI	4	DAI TU 2023
1015	56260639	SEG-Cylinder/ piston kit, Pos no: 9900; (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	DAI TU 2023
1016	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	BO	4	DAI TU 2023
1017	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720; (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	DAI TU 2023
1018	56260640	Cylinder head cpl, Pos no: 2730; (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	BO	4	DAI TU 2023
1019	53467680	Hollow shaft; No: 003.0 (11/12LBB45AA003) Art No: Z110.639	BO	1	DAI TU 2023
1020	56318757	Stem nut tupe A Pos.No: 575.1 (Gearbox-GK30.2) Art No: Z003.500A	CAI	1	DAI TU 2023
1021	48532973	Snap ring; No: 535.1 (11/12LBB45AA003) Art No: D001.883	CAI	1	DAI TU 2023
1022	56302583	Wedge,Pos. No.: 5,11/12LBB45AA003	CAI	2	DAI TU 2023
1023	56318604	Intermediate stage; No: 018.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	BO	1	DAI TU 2023
1024	48532972	Split ring; Pos: 13 (11/12LBB45AA003)	BO	1	DAI TU 2023
1025	50396526	Axial needle roller bearing; Pos No: 514.1 (11LBB45AA003, 12LBB45AA003, Gear box-GK30.2) Art No: Z008.916A	BO	1	DAI TU 2023
1026	56318603	Input shaft; No: 005.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	CAI	1	DAI TU 2023
1027	48532363	Pressure ring / Pos no: 14 / 10LBA25/26AA002	CAI	2	DAI TU 2023

1028	48484652	Perforated plug, Valve stem & Cylindrical pin; Pos no: 4, 5 & 6; Perforated plug Material: 1.4922; Valve stem Material: 1.4922; Cylindrical pin Material: 1.4923; (For Warm-up valve DN3"/4"; Type code: TC 71-0014; Type: Angle 1333-30; Drawing no: C-37460); 10LBA25AA002; 10LBA26AA002	BO	2	DAI TU 2023
1029	56318685	Gate Item: 3; Size: 3", class 2500; 10LBA25/26AA001	BO	1	DAI TU 2023
1030	48532362	Piston ring / Pos no: 7 / 10LBA25/26AA002	CAI	2	DAI TU 2023
1031	50164501	Bạc đạn gối đỡ FYH UKP218 (10SAM11AN001/002)	CAI	4	DAI TU 2023
1032	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	15	DAI TU 2023
1033	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	15	DAI TU 2023
1034	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	CAI	30	DAI TU 2023
1035	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	CAI	30	DAI TU 2023
1036	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	CAI	40	DAI TU 2023
1037	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	CAI	40	DAI TU 2023
1038	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	CAI	15	DAI TU 2023
1039	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	CAI	15	DAI TU 2023
1040	56318103	VALVE SEAT; P0047756400	CAI	1	DAI TU 2023
1041	56318104	VALVE SEAT; P0047848100	CAI	1	DAI TU 2023
1042	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	CAI	2	DAI TU 2023
1043	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	CAI	2	DAI TU 2023
1044	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	CAI	2	DAI TU 2023
1045	48554924	SEAL STRIP / PB0000136792/A2A50185253	CAI	4	DAI TU 2023
1046	48554933	SEAL STRIP / PB0000136802/A2A50185262	CAI	1	DAI TU 2023
1047	48554934	SEAL STRIP / PB0000136803/A2A50185263	CAI	1	DAI TU 2023
1048	48554939	SEAL STRIP / PG0030054800/A2A50305577	CAI	3	DAI TU 2023
1049	48554941	SEAL STRIP / PG0030055000/A2A50305578	CAI	1	DAI TU 2023
1050	48554923	SEAL STRIP / PB0000136791/A2A50185252	CAI	4	DAI TU 2023
1051	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	CAI	3	DAI TU 2023
1052	48554926	SEAL STRIP / PB0000136794/A2A50185255	CAI	3	DAI TU 2023
1053	48554940	SEAL STRIP / PG0030054900/A2A50305579	CAI	4	DAI TU 2023
1054	48554906	SEAL STRIP / PB0000136759/A2A50185232	CAI	1	DAI TU 2023
1055	48554911	SEAL STRIP / PB0000136765/A2A50185238	CAI	1	DAI TU 2023
1056	48554912	SEAL STRIP / PB0000136766/A2A50185239	CAI	3	DAI TU 2023
1057	48554932	SEAL STRIP / PB0000136801/A2A50185261	CAI	1	DAI TU 2023
1058	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	CAI	2	DAI TU 2023
1059	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	CAI	1	DAI TU 2023
1060	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	CAI	2	DAI TU 2023
1061	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	CAI	2	DAI TU 2023
1062	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1	DAI TU 2023
1063	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1	DAI TU 2023
1064	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1	DAI TU 2023
1065	48521516	SEAL STRIP: PB0000136780; MBCPD10A00-A00/0016.	CAI	1	DAI TU 2023
1066	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	CAI	24	DAI TU 2023
1067	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	CAI	24	DAI TU 2023
1068	46500188	HEXAGON NUT; PB0000286938	CAI	24	DAI TU 2023
1069	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	CAI	24	DAI TU 2023
1070	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	CAI	24	DAI TU 2023
1071	53465103	Crimp Contact (male & female); Order No: PB0000191437;	CAI	30	DAI TU 2023
1072	82553300	HARTING CRIMPING PLIERS 0.14 - 4.0, Material Nr: A2A80019130, Design group: E1K140212M, Bar code: 280231549000100	CAI	1	DAI TU 2023
1073	53447121	DAMPER WITH INSIDE THREAD: PB0000203922	CAI	20	DAI TU 2023
1074	48554132	Sealing; Material: Cu; Order No: 10316; A2A50384485.	CAI	2	DAI TU 2023
1075	48554134	Sealing Material: Cu Order No: 11730	CAI	4	DAI TU 2023
1076	48554102	SEALS HOUSING (Gasket Set, Inner Parts); Erection Ste: 000; Barcode: 280138998008800; Order No: PB0000287082; ITEM POS: 74602.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12 MBP13AA051	CAI	1	DAI TU 2023
1077	48554120	INNER SEALS KIT; Characteristics: 6452468; Serial no.: 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 74109.0001.0023; KKS: MBN14AA151 (FO DIFF CV VALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1078	48554109	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280140441009800; Order No: PB0000245373; ITEM POS: 74605.0001.0021; Characteristics: 6451849; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1	DAI TU 2023
1079	48875108	HOUSING SEALS O-RING; Characteristics: 2300307; Serial no: 261314; Order No: PG0029865800; ITEM POS: 74106/74110.0001.0021; KKS: 11/12MBN23AA051/151 (FO PRE STOP/CONTROL VALVES)	CAI	4	DAI TU 2023
1080	48554107	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009900; Order No: PB0000287080; ITEM POS: 74605.0001.0023; Characteristics: 6452535; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1	DAI TU 2023
1081	48875110	HOUSING SEALS O-RING; Characteristics: 2300307; Serial no.: 261313; Order No: PG0029865800; ITEM POS: 7410X.0001.0021; KKS: MBN14AA051/151, MBN52/53AA051/151 (FO DIFF/RETN ES/CV VALVE)	CAI	8	DAI TU 2023
1082	48554118	ROD PACKING; Erection Step: 000; Characteristics: 6452190; Barcode: 280139004001210; Order No: PB0000267207; ITEM POS: 74104.0001.0024; KKS: MBN53AA151 (FO RETN CV VALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1083	48554103	ROD PACKING; Erection Step: 000; Barcode: 280138998008900; Order No: PB0000253564; ITEM POS: 74602.0001.0024; Characteristics: 6451901; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	2	DAI TU 2023
1084	48554117	INNER SEALS KIT; Characteristics: 6452468; Serial no.: 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 7410X.0001.0023; KKS: MBN52/53AA051/151 (FO RETN ES/CV VALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1085	48554117	INNER SEALS KIT; Characteristics: 6452468; Serial no.: 261226; Order No: PG0031762400; ITEM POS: 7410X.0001.0023; KKS: MBN52/53AA051/151 (FO RETN ES/CV VALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1086	48554108	ROD PACKING; Erection Step: 000; Barcode: 280138998010000; Order No: PB0000245390; ITEM POS: 74605.0001.0024; Characteristics: 6451845; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot CV)	CAI	1	DAI TU 2023

1087	48554116	ROD PACKING; Erection Step: 000; Characteristics: 6452190; Barcode: 280139004000810; Order No: PB0000267207; ITEM POS: 74103.0001.0024; KKS: MBN52AA051 (FO RETN ES V ALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1088	48554114	ROD PACKING; Erection Step: 000; Characteristics: 6452190 Barcode: 280139004000410; Order No: PB0000267207; ITEM POS: 74102.0001.0024; KKS: 11/12MBN14AA051 (FO DIFF E SV VALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1089	48554101	SEALS HOUSING (Gasket); Erection Step: 000; Barcode: 280138998008700; Order No: PB0000245367; ITEM POS: 74602.0001.0021; Characteristics: 6451846; KKS: 11/12MBP13AA051	CAI	2	DAI TU 2023
1090	48554105	SEALS HOUSING (Gasket Set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009400; Order No: PB0000287083; ITEM POS: 74604.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12MBP22AA 151 (FG Premix CV)	CAI	1	DAI TU 2023
1091	51975101	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Material: X35CRMO17 Characteristics: SLV3500097POS.1 Barcode: 280139008002900 Order No: PB0000277673; A2A50295570.	CAI	2	DAI TU 2023
1092	48228100	CONNECTION; PB0000287647	CAI	1	DAI TU 2023
1093	48228102	CONNECTION; PG0030445600	CAI	4	DAI TU 2023
1094	48213116	THREADED PIPE UNION; PG0030441600	CAI	3	DAI TU 2023
1095	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	CAI	25	DAI TU 2023
1096	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	CAI	25	DAI TU 2023
1097	48212100	BELLOW COUPLING Serial no.: 261229 Order No: PG0034003500	CAI	1	DAI TU 2023
1098	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	CAI	28	DAI TU 2023
1099	34422101	EXCHANGEABLE thermOCOUPLES TYPE: TC40 3x TypK HAITING PG0035248700 II 3G Ex Na II CTX 3070103 Order No: PG0035248500	CAI	2	DAI TU 2023
1100	49240101	HEAT ISOLATION / PB0000221299/A2A50219452	CAI	2	DAI TU 2023
1101	34423105	SENSOR UNIT (LENSE) WITH Y-GLAS FIBRE CABLE (For Flame scanner); PB0000260752	CAI	2	DAI TU 2023
1102	34422103	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No: PB0000166400; A2A50194843.	CAI	1	DAI TU 2023
1103	34423151	Position controler Model: 3767-06001120110000.06 Var-ID: 1008256 Order No: PSK048L377	CAI	1	DAI TU 2023
1104	56260114	Part Set Order No: PSK048L394 Order No: PSK048L394	CAI	1	DAI TU 2023
1105	51990207	Cat No: 8036717 Pe: 0-16 Bar Pst: 1-16 Bar Order No: PSK048T078	CAI	1	DAI TU 2023
1106	48560938	Gasket Set Order No: PSK048L386	CAI	1	DAI TU 2023
1107	51990194	Type: EIL100-F02 Order No: PSK048L391	CAI	1	DAI TU 2023
1108	48554188	Seat Order No: PSK048L934	CAI	1	DAI TU 2023
1109	56260127	Part Set Order No: PSK048M939 Order No: PSK048M939	CAI	1	DAI TU 2023
1110	53467189	Part Set Order No: PSK048T080	CAI	1	DAI TU 2023
1111	51990206	Solenoid valve Order No: 11200163 ID No: 106058 Order No: PSK048T077	CAI	1	DAI TU 2023
1112	51990202	Solenoid Valve Type: 6519 H9.0 2-10Bar G1/4 24VDC 2W Order No: PSK048M935	CAI	1	DAI TU 2023
1113	48228102	CONNECTION; PG0030445600	CAI	4	DAI TU 2023
1114	51975107	Swing check valve Type: ZRK-F DN100 PN16 Order No: LOP.901-091338-032	CAI	1	DAI TU 2023
1115	50396110	Groove ball bearing 15349/ Type: 6311 JC3 Order No: LOP.901-091338-024	CAI	2	DAI TU 2023
1116	48212108	Coupling package 537237/ AR 38 / BT 10 NBR Order No: LOP.901-091338-061	CAI	1	DAI TU 2023
1117	50396111	Groove ball bearing 15346/ Type: 6308/C3 Order No: LOP.901-091338-060	CAI	2	DAI TU 2023
1118	48532100	L-RING HUB With COATING/PB0000271169/A2A50269033	CAI	2	DAI TU 2023
1119	48532101	L-RING OUTER SHELL WITH COATING; PB0000271171/A2A50269034; ITEM POS: 23102.0004; KKS: 11/12MBM (LOWER OUTER SHELL ASSEMBLY)	CAI	2	DAI TU 2023
1120	48554945	SEAL STRIP / PB0000202043/A2A50203279	CAI	2	DAI TU 2023
1121	50396136	COMB. JOURNAL THRUST BEARING : PG0035686500/ P0051798500	CAI	1	DAI TU 2023
1122	53447731	SPRING RETAINER: P0059946400	CAI	1	DAI TU 2023
1123	53447730	JOURNAL: P0059946500	CAI	1	DAI TU 2023
1124	53447733	JOURNAL: P0059947800	CAI	1	DAI TU 2023
1125	46500727	NUT: P0059946200	CAI	1	DAI TU 2023
1126	53447732	SPRING RETAINER: P0059947700	CAI	1	DAI TU 2023
1127	46940914	SET SCREW: P0059946700	CAI	3	DAI TU 2023
1128	46940917	SET SCREW: P0059946800	CAI	2	DAI TU 2023
1129	46500729	NUT: P0059947300	CAI	1	DAI TU 2023
1130	46940918	SET SCREW: P0059948000	CAI	3	DAI TU 2023
1131	48484672	LOCK SPACER: P0059948200	CAI	1	DAI TU 2023
1132	46940919	SET SCREW: P0059948300	CAI	2	DAI TU 2023
1133	46940920	SET SCREW: P0059948400	CAI	1	DAI TU 2023
1134	48554942	SEAL STRIP / PG0030055100/A2A50305582	CAI	2	DAI TU 2023
1135	48554943	SEAL STRIP / PG0030055200/A2A50305581	CAI	3	DAI TU 2023
1136	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	CAI	1	DAI TU 2023
1137	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	CAI	2	DAI TU 2023
1138	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	CAI	2	DAI TU 2023
1139	48554924	SEAL STRIP / PB0000136792/A2A50185253	CAI	4	DAI TU 2023
1140	48554933	SEAL STRIP / PB0000136802/A2A50185262	CAI	1	DAI TU 2023
1141	48554934	SEAL STRIP / PB0000136803/A2A50185263	CAI	1	DAI TU 2023
1142	48554910	SEAL STRIP / PB0000136764/A2A50185237	CAI	2	DAI TU 2023
1143	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	CAI	3	DAI TU 2023
1144	48554926	SEAL STRIP / PB0000136794/A2A50185255	CAI	2	DAI TU 2023
1145	48554908	SEAL STRIP / PG0030055300/A2A50305580	CAI	1	DAI TU 2023
1146	48554906	SEAL STRIP / PB0000136759/A2A50185232	CAI	1	DAI TU 2023
1147	48554911	SEAL STRIP / PB0000136765/A2A50185238	CAI	2	DAI TU 2023
1148	48554912	SEAL STRIP / PB0000136766/A2A50185239	CAI	2	DAI TU 2023
1149	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	CAI	1	DAI TU 2023
1150	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	CAI	2	DAI TU 2023
1151	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	CAI	1	DAI TU 2023
1152	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	CAI	40	DAI TU 2023
1153	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	CAI	40	DAI TU 2023
1154	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	CAI	15	DAI TU 2023
1155	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	CAI	15	DAI TU 2023
1156	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	15	DAI TU 2023

1157	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	15	DAI TU 2023
1158	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	CAI	30	DAI TU 2023
1159	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	CAI	30	DAI TU 2023
1160	48532145	HP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 3, PM0A67E64A73/PM0A67D50F12	CAI	1	DAI TU 2023
1161	51932117	HP ESV, B, Valve Cone, Pos: 2, PSK052T638/P0054290500, MA18000100-A00/0002	CAI	1	DAI TU 2023
1162	51932118	HP ESV, B, Spindle, Pos: 12, PSK052S920/P0055730200 (STEM; PSK052S920; MA18000200-A00/0012)	CAI	1	DAI TU 2023
1163	51990193	Type: EIL211-F02 Order No:PSK048L392	CAI	1	DAI TU 2023
1164	48484115	PARALLEL PIN / PB0000014285/A2A50007753	CAI	12	DAI TU 2023
1165	32022109	CABLE CLIP / PB0000282159/A2A50301466	CAI	12	DAI TU 2023
1166	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe:800786-23200-00075 Serial no. / Seriennummer:800786 Order No: PB0000285768	CAI	2	DAI TU 2023
1167	56260129	FUEL OIL BURNER; PB0000285766	CAI	1	DAI TU 2023
1168	48560190	Gasket Dichtung Order No: PM0A65E72D91	CAI	1	DAI TU 2023
1169	48560189	Gasket Dichtung Order No: PM0A65E72D83	CAI	1	DAI TU 2023
1170	48560188	Gasket Order No: PM0A65C18B80	CAI	1	DAI TU 2023
1171	48846108	Hose Order No: PSK0225192	CAI	1	DAI TU 2023
1172	48846109	Hose Order No: PSK0225197	CAI	1	DAI TU 2023
1173	48560191	Gasket Dichtung Order No: PM0A65E72E09	CAI	1	DAI TU 2023
1174	56318640	LUBRICATING PLATE: PM0A61B54K02	CAI	4	DAI TU 2023
1175	51932139	LUBRICATING PLATE; PM0A67D20G97; MA11000000-A00-001/0001	CAI	2	DAI TU 2023
1176	51932140	LUBRICATING PLATE; PM0A67D22J42; MA11000000-A00/0217	CAI	4	DAI TU 2023
1177	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	CAI	24	DAI TU 2023
1178	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	CAI	24	DAI TU 2023
1179	46500188	HEXAGON NUT; PB0000286938	CAI	24	DAI TU 2023
1180	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	CAI	24	DAI TU 2023
1181	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	CAI	24	DAI TU 2023
1182	51932112	IP CV, B, Spindle/Stem, Pos: 10, PM0A67D63B01/P0055317800	CAI	1	DAI TU 2023
1183	48875147	HP CV, B, Piston rings, Pos: 9, PM0A66E60A98	CAI	1	DAI TU 2023
1184	48484118	PIN PARALLEL; P0047715200	CAI	2	DAI TU 2023
1185	46940912	LOCKING SCREW; P0048641500	CAI	2	DAI TU 2023
1186	56318101	VALVE CONE; PM0A65H76D46	CAI	1	DAI TU 2023
1187	51932120	STEM; P0011023700; MA18000200-B00/0012	CAI	1	DAI TU 2023
1188	56318106	VALVE CONE WITH STEM: P0076556500	CAI	1	DAI TU 2023
1189	53234105	RING: PSK032T636	CAI	1	DAI TU 2023
1190	48532151	IP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 14, PM0A65H76G35	CAI	1	DAI TU 2023
1191	53227103	IP ESV, B, Segment, Pos: 16, PM0A67D46F69	CAI	1	DAI TU 2023
1192	53227105	Segment Order No: PM0A67D63B92	CAI	1	DAI TU 2023
1193	53227104	IP ESV, B, Bushing, Pos: 60, PM0A67D22D21	CAI	1	DAI TU 2023
1194	48554172	Guide Bushing Order No: PM0A66B79H22	CAI	1	DAI TU 2023
1195	34423130	Dynamic Pressure Detector (Humming sensor); Part No: 143-216-000-251; Order No: CP216/25; PB0000164331.	CAI	3	DAI TU 2023
1196	32032101	BOLT/PB0000139950/A2A50185828	CAI	8	DAI TU 2023
1197	48875147	HP CV, B, Piston rings, Pos: 9, PM0A66E60A98	CAI	1	DAI TU 2023
1198	48484118	PIN PARALLEL; P0047715200	CAI	2	DAI TU 2023
1199	46940912	LOCKING SCREW; P0048641500	CAI	2	DAI TU 2023
1200	56318102	VALVE SEAT; P0051375700	CAI	2	DAI TU 2023
1201	56318100	VALVE SEAT; P0051375900	CAI	2	DAI TU 2023
1202	51932119	GUIDE BUSHING; P0030790500; MA18000200-B00/0003	CAI	1	DAI TU 2023
1203	53234106	RING: P0064550100	CAI	1	DAI TU 2023
1204	53234107	RING: P0064550100	CAI	1	DAI TU 2023
1205	53234104	RING: PSK032T636	CAI	1	DAI TU 2023
1206	48532156	Seating Ring Order No: PSK048K959	CAI	1	DAI TU 2023
1207	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	24	DAI TU 2023
1208	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	24	DAI TU 2023
1209	48580112	GASKET; PB0000257745; A2A50254100	CAI	2	DAI TU 2023
1210	56302112	SEAL AIR BALL VALVE, COMPLETE, TESTED: P0083561300/ PG0034718500	CAI	2	DAI TU 2023
1211	53227103	IP ESV, B, Segment, Pos: 16, PM0A67D46F69	CAI	1	DAI TU 2023
1212	53227105	Segment Order No: PM0A67D63B92	CAI	1	DAI TU 2023
1213	53227104	IP ESV, B, Bushing, Pos: 60, PM0A67D22D21	CAI	1	DAI TU 2023
1214	48554168	HP CV, B, Bushing, Pos: 74, PSK020P762	CAI	1	DAI TU 2023
1215	48554168	HP CV, B, Bushing, Pos: 74, PSK020P762	CAI	1	DAI TU 2023
1216	46500196	HEXAGON NUT: PB0000000119/ PM0A57J37E52/ A2A00005577	CAI	18	DAI TU 2023
1217	48554178	Bushing Order No: PM0A67D22G85	CAI	1	DAI TU 2023
1218	48484119	PIN PARALLEL; P0047846700	CAI	2	DAI TU 2023
1219	48554178	Bushing Order No: PM0A67D22G85	CAI	1	DAI TU 2023
1220	34427111	Proximity transducer TQ402 Part No: 111-402-000-012 A1-B1-C072-D000-E050-F0-G000-H5 Order No: 15008233/50 Order No:	CAI	1	DAI TU 2023
1221	34422128	thermocouple double Material No: PM0A68G74C09 A2A00673666 Order No:PM0A68G74C09	CAI	1	DAI TU 2023
1222	34422130	thermocouple double Material No: PM0A67J48K37 Order No:PM0A67J48K37	CAI	1	DAI TU 2023
1223	34422132	thermocouple double Material No:PM0A67H63K87; A2A00569472 Order No:PM0A67H63K87	CAI	1	DAI TU 2023
1224	34422131	thermocouple double Material No: PM0A67F51K11; A2A00545185	CAI	1	DAI TU 2023
1225	34422134	thermocouple Material No: PM0A56A24C01 Order No:PM0A56A24C01	CAI	1	DAI TU 2023
1226	34422131	thermocouple double Material No: PM0A67F51K11; A2A00545185	CAI	2	DAI TU 2023
1227	34422160	DOUBLE THERMOCOUPLE: P0024052100	CAI	2	DAI TU 2023
1228	34422161	DOUBLE THERMOCOUPLE: P0027277400	CAI	1	DAI TU 2023
1229	48560940	Gasket Set Order No: PSK048L314	CAI	1	DAI TU 2023
1230	48560943	Gasket Set Order No: PSK048L324	CAI	1	DAI TU 2023
1231	48560940	Gasket Set Order No: PSK048L314	CAI	1	DAI TU 2023

1232	48554102	SEALS HOUSING (Gasket Set, Inner Parts); Erection Ste: 000; Barcode: 280138998008800; Or der No: PB0000287082; ITEM POS: 74602.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12 MBP13AA051	CAI	1	DAI TU 2023
1233	48554115	INNER SEALS KIT (GASKET SET); Characteristics: 6452468; Serial no.: 261226; Order No: PG0 031762400; ITEM POS: 74102.0001.0023; KKS: 11/12MBN14AA051 (FO DIFF ESV VALVE)	CAI	2	DAI TU 2023
1234	48554109	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280140441009800; Order No: PB 0000245373; ITEM POS: 74605.0001.0021; Characteristics: 6451849; KKS: 11/12MBP23AA 151 (FG Pilot CV)	CAI	1	DAI TU 2023
1235	48554107	SEALS HOUSING (Gasket set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009900; Order No: PB 0000287080; ITEM POS: 74605.0001.0023; Characteristics: 6452535; KKS: 11/12MBP23AA 151 (FG Pilot CV)	CAI	1	DAI TU 2023
1236	53082105	ASSEMBLY TRIM Erection Step: 000 Barcode : 280139021019500 Order No: PB0000285100	CAI	1	DAI TU 2023
1237	53082110	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526924 Serial no.: 261215 Order No: PG0035618100	CAI	1	DAI TU 2023
1238	53082112	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526924 Serial no.: 261227 Order No: PG0035618100	CAI	2	DAI TU 2023
1239	53082111	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526974 Serial no.: 261227 Order No: PG0035624600	CAI	2	DAI TU 2023
1240	53082109	ASSEMBLY TRIM Characteristics: 64526974 Serial no.: 261215 Order No: PG0035624600	CAI	1	DAI TU 2023
1241	48554108	ROD PACKING ; Erection Step: 000; Barcode: 280138998010000; Order No: PB0000245390; I TEM POS: 74605.0001.0024; Characteristics: 6451845; KKS: 11/12MBP23AA151 (FG Pilot C V)	CAI	1	DAI TU 2023
1242	48554105	SEALS HOUSING (Gasket Set); Erection Step: 000; Barcode: 280138998009400; Order No: PB 0000287083; ITEM POS: 74604.0001.0023; Characteristics: 6452530; KKS: 11/12MBP22AA 151 (FG Premix CV)	CAI	1	DAI TU 2023
1243	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	CAI	40	DAI TU 2023
1244	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	CAI	40	DAI TU 2023
1245	34427111	Proximity transducer TQ402 Part No: 111-402-000-012 A1-B1-C072-D000-E050-F0-G000- H5 Order No: 15008233/50 Order No:	CAI	1	DAI TU 2023
1246	34427112	Proximity transducer TQ403 Part No: 111-403-000-012 A1-B1-C086-D000-E050-F0-G000- H05 Order No: 15008233/60 Order No:	CAI	1	DAI TU 2023
1247	53465108	ROUND BAR (0,6M); PM0A55E15H07; A2A00003583	M	1,2	DAI TU 2023
1248	34422144	thermocouple Material No: PM0A56A24C01 Order No: PM0A67D42G34	CAI	1	DAI TU 2023
1249	51990900	CONTR.VALVE OPERATOR WITH CONTROL BLOCK; A2A80000297; MA18002100-C00/0050	BO	1	DAI TU 2023
1250	49240101	HEAT ISOLATION / PB0000221299/A2A50219452	CAI	2	DAI TU 2023
1251	34422166	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No: PB0000166400	CAI	1	DAI TU 2023
1252	34427116	Proximity Transducer (Shaft vibration sensor) Type: TQ902-011; PNR: 111-902-000-011; A1- B1-C072-D2-E10000-F2-G9800-H10; P0079903700 (PB0000044720)	CAI	1	DAI TU 2023
1253	53082107	DUESENMUND NOZZLE TIP Drawing No.: 33-9432-10620/016 Material: N1CR22FE18MO Serial no.: 261215 Order No: PB0000253767	CAI	2	DAI TU 2023
1254	34427114	PROXIMITY SWITCH / PB0000038466/A2A50026146	CAI	1	DAI TU 2023
1255	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	CAI	15	DAI TU 2023
1256	34422100	Thermocouple for Temp Compr Bearing; Type: TC53; 3xType K; SENSOR DIN EN 60584; Range: 0-200 °C; PB0000167920.	CAI	2	DAI TU 2023
1257	48212100	BELLOW COUPLING Serial no.: 261229 Order No: PG0034003500	CAI	1	DAI TU 2023
1258	46940903	SOCKET HEAD SCREW; PB0000003119	CAI	3	DAI TU 2023
1259	56260645	Diagonal Swirler HR3B without CBO; PG0030609700/ A2A50309606/ P0032603700 (Refurbished from Siemens - Mã vật tư cũ: 53467194)	CAI	6	DAI TU 2023
1260	53467939	DIAGONAL SWIRLER HR2B WITH CBO; P0032603500	CAI	6	DAI TU 2023
1261	58800101	FILTER ELEMENT; Erection Step: 000; Barcode: 280138998009000; Order No: PB0000119810 ; ITEM POS: 74602.0002.1010.0011; Characteristics: SLV3800051POS.11; KKS: 11/12MBP1 3AA051	CAI	2	DAI TU 2023
1262	53082100	TORS.STRESS PROTECT. Drawing No.: 33-9431- 10620/021 Material: X6CRNIT1810 Serial no.: 261229 Order No: PB0000250464	CAI	23	DAI TU 2023
1263	53082100	TORS.STRESS PROTECT. Drawing No.: 33-9431-10620/021 Material: X6CRNIT1810 Serial no.: 261229 Order No: PB0000250464	CAI	1	DAI TU 2023
1264	34423108	DISPLACEMENT TRANSDUCER (SHAFT POSITION SENSOR) Type: WW 018-M24x1.5-200-5.0- MS: S/N:10.105; PG0030265500; A2A50303809.	CAI	1	DAI TU 2023
1265	51990107	2/2-WAY VALVE, COMPL Type: LFA 16 WEA- 71/V 000122434975 MNR: R900937811 FD 00217 Order No: PB0000194775	CAI	1	DAI TU 2023
1266	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CAI	4	DAI TU 2023
1267	47702018	Bulông + đai ốc + lồng đèn M20x150	BO	8	DAI TU 2023
1268	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	8	DAI TU 2023
1269	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	4	DAI TU 2023
1270	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	CAI	4	DAI TU 2023
1271	58800027	Lõi lọc nhớt HCO GT; Type: 0060 D005 BH4HC; 11MBA51AT001; 12MBA51AT001	CAI	2	DAI TU 2023
1272	48890508	Phốt SKF 25x40x7	CAI	4	DAI TU 2023
1273	48521529	Phốt nhớt, 25 x 35 x 7 HMSA10V; vật liệu: FKM; MAX05AP001/002	CAI	4	DAI TU 2023
1274	56260129	FUEL OIL BURNER; PB0000285766	CAI	1	DAI TU 2023
1275	51990179	HP CV, B, Spindle with cone, Pos: 4, (Valve Cone with Stem Order No: PSK017R007)/P0076556500	CAI	1	DAI TU 2023
1276	48532151	IP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 14, PM0A65H76G35	CAI	1	DAI TU 2023
1277	53227103	IP ESV, B, Segment, Pos: 16, PM0A67D46F69	CAI	1	DAI TU 2023
1278	51932112	IP CV, B, Spindle/Stem, Pos: 10, PM0A67D63B01/P0055317800	CAI	1	DAI TU 2023
1279	51932111	IP ESV, B, Spindle / Stem, Pos: 12, PM0A66D76A88/P0055273100	CAI	1	DAI TU 2023
1280	53227104	IP ESV, B, Bushing, Pos: 60, PM0A67D22D21	CAI	1	DAI TU 2023
1281	48554168	HP CV, B, Bushing, Pos: 74, PSK020P762	CAI	1	DAI TU 2023
1282	48532145	HP ESV, B, Threaded Ring, Pos: 3, PM0A67E64A73/PM0A67D50F12	CAI	1	DAI TU 2023
1283	51932118	HP ESV, B, Spindle, Pos: 12, PSK0525920/P0055730200 (STEM; PSK0525920; MA18000200- A00/0012)	CAI	1	DAI TU 2023
1284	53082100	TORS.STRESS PROTECT. Drawing No.: 33-9431-10620/021 Material: X6CRNIT1810 Serial no.: 261229 Order No: PB0000250464	CAI	24	DAI TU 2023

1285	48213116	THREADED PIPE UNION; PG0030441600	CAI	3	DAI TU 2023
1286	53260100	DISK: PB0000009619	CAI	12	DAI TU 2023
1287	53082106	ASSEMBLY TRIM Erection Step: 000 Barcode: 280140443021400 Order No: PB0000285621	CAI	1	DAI TU 2023
1288	47002144	WASHER; PM0A60J13E25; MA18000200-A00/0037	CAI	1	DAI TU 2023
1289	47002148	WASHER; PM0A60J13E25; MA18500200-A00/0037	CAI	1	DAI TU 2023
1290	47002151	WASHER; PM0A60J13E25; MA18000200-B00/0037	CAI	1	DAI TU 2023
1291	47002155	WASHER; PM0A60J13E25; MA18500200-B00/0037	CAI	1	DAI TU 2023
1292	47002135	Washer Order No: PM0A60J13E25	CAI	3	DAI TU 2023
1293	34427101	PROXIMITY SWITCH with Plug for Fuel Gas ESV; Type: Simatic PXI600/3RG4013-3CD00-0XAO; PB0000271220.	CAI	1	DAI TU 2023
1294	38072105	CONNECTION CABLE EC153 (For humming sensor): Part no: 922-153-000-202; PB0000204897.	CAI	1	DAI TU 2023
1295	38203325	Signal conditioner: IPC704 244-704-000-042 A1-B07-C200-D5-E2-F20000-G0-H0-I0.	CAI	1	DAI TU 2023
1296	53447125	DAMPING TAPER: PB0000011418/ PB0000281147 / A2A50288617	CAI	4	DAI TU 2023
1297	53447126	DAMPING TAPER: PB0000011420	CAI	4	DAI TU 2023
1298	53447123	INTERMEDIATE RING: PB0000147576/ PB0000171642 / A2A50185457	CAI	2	DAI TU 2023
1299	34427303	Limit Switch: IFL5-18-1125TPK-1952-2	CAI	2	DAI TU 2023
1300	51990199	Servo- Valve 4W52EM16-24/200B12T315K8EV Order No: PSK048L598	CAI	1	DAI TU 2023
1301	33415105	Limit Switch Type: PF5NVFAZ/ET-Module P+FSJ5-N Order No: PSK048K963	CAI	1	DAI TU 2023
1302	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	CAI	1	DAI TU 2023
1303	34423154	Position controller Model: 3767-06001220110000.06 Var-ID: 1008257 Order No: PSK048L348	CAI	1	DAI TU 2023
1304	48875147	HP CV, B, Piston rings, Pos: 9, PM0A66E60A98	CAI	2	DAI TU 2023
1305	51932117	HP ESV, B, Valve Cone, Pos: 2, PSK052T638/P0054290500, MA18000100-A00/0002	CAI	1	DAI TU 2023
1306	56318763	IP CV, A, Cone, Pos: 8, P0075494100 / P0066288000	CAI	1	DAI TU 2023
1307	56318764	IP CV, B, Cone, Pos: 8, PM0A67E62B01 / PM0A67E62B01	CAI	1	DAI TU 2023
1308	34422146	EXCHANGEABLE MEASURING ELEMENT / PG0035248700/A2A50350182	CAI	2	DAI TU 2023
1309	38203152	SIGNAL CONDITIONER Type: IQS450 Part No: 204-450-000-001 A1-B23-H05-I0 Order No: PW4633A48008	Cái	1	DAI TU 2023
1310	34427510	PROXIMITY TRANSDUCER: Type: TQ912 Part No: 111-912-000-01x A1-B6-E5000-F0-G0-H05; Order No: 15004386/10; Order No: PW4633A48002	Cái	1	DAI TU 2023
1311	46940731	Hexagon Head Screw, PSK054P230	Cái	16	DAI TU 2023
1312	46940732	Hexagon Head Screw, PM0A67G69C26	Cái	16	DAI TU 2023
1313	56318103	HP CV Valve seat	Cái	1	DAI TU 2023
1314	33422313	Differential pressure switch: 120-SA-00-M-LA-1 Measuring range: 0 - 1 bar	CAI	1	DAI TU 2023
1315	53465530	HEATING CONTROL CABINET HG 040, AC/DC 100-250V 15	CAI	2	DAI TU 2023
1316	39089302	HEATER 150W FLH 150	CAI	4	DAI TU 2023
1317	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PSK024T403 Order No: PSK024T403; A2A008252 80.	CAI	6	DAI TU 2023
1318	34423705	Level Transmitter (Radar): 1208CN 01208-5000-0009	CAI	2	DAI TU 2023
1319	34427102	Inductive Proximity switch FOR NG UNLOADING VALVE; Model: Simatic PXI200 3RG4023-3AG33-0XC0; 10-	CAI	1	DAI TU 2023
1320	33415304	Limit Switch - Pos. No. N/A Drwg. No. 300787.1/300787.2/A61401300787.3/A61402	CAI	1	DAI TU 2023
1321	38203303	Engine protection electronic module: MPC 4; Part No: 200-510-071-113	CAI	1	DAI TU 2023
1322	35691531	Pure sine wave Inverter 220VDC/220VAC for HPU-PLC & LCPS : YK-PSW220200E	CAI	1	DAI TU 2023
1323	34423303	Indicator: UM331-30	CAI	1	DAI TU 2023
1324	33430301	Switch Set - OPEN: 560.0-1 (sub-assembly) Z032.005	CAI	1	DAI TU 2023
1325	33430321	Switch Set - CLOSE: 560.0-2 (sub-assembly) Z032.004	CAI	1	DAI TU 2023
1326	34422305	Temperature transmitter: TMT162R-M2B31U32X0	CAI	1	DAI TU 2023
1327	33422305	Pressure switch: C1-V304L-S2B-B1-K1-V	CAI	1	DAI TU 2023
1328	34423359	Heat detector: 302-EPM 194	CAI	5	DAI TU 2023
1329	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	16	DAI TU 2023
1330	34423660	detector support : B501	CAI	16	DAI TU 2023
1331	38203546	Card IO gas detection : 5701-A-0284	CAI	6	DAI TU 2023
1332	34423364	Đầu dò gas Sensepoint: SPSTAXF1	CAI	1	DAI TU 2023
1333	33422519	Pressure switch: PS10 - 1	CAI	2	DAI TU 2023
1334	38203338	Monitoring module: FMM-101	CAI	14	DAI TU 2023
1335	34423361	Heat detector: WMX95 Order No: 907542	CAI	2	DAI TU 2023
1336	33422519	Pressure switch: PS10 - 1	CAI	2	DAI TU 2023
1337	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	CAI	1	DAI TU 2023
1338	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	3	DAI TU 2023
1339	55025145	Supervision light barrier SL10 (Reflected light barrier for monitoring weight loss) Type: OR20PS-DDSN-06.0-ALETX - Order No: 876530 / 876541	CAI	1	DAI TU 2023
1340	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	1	DAI TU 2023
1341	33422527	Mã cũ: PS10-1A (Mã mới : PS10-1)	CAI	1	DAI TU 2023
1342	33422530	Pressure switch: 0180458031042; Thread Ext. G1/4	CAI	1	DAI TU 2023
1343	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	CAI	1	DAI TU 2023
1344	55025145	Supervision light barrier SL10 (Reflected light barrier for monitoring weight loss) Type: OR20PS-DDSN-06.0-ALETX - Order No: 876530 / 876541	CAI	3	DAI TU 2023
1345	38203338	Monitoring module: FMM-101	CAI	14	DAI TU 2023
1346	38203551	Sensor drive module 4-20mA: 5701-A-0283	CAI	1	DAI TU 2023
1347	53447704	Flashni Sounder/Beacon: FL-RL-R-D	CAI	2	DAI TU 2023
1348	33422519	Pressure switch: PS10 - 1	CAI	1	DAI TU 2023
1349	38203338	Monitoring module: FMM-101	CAI	19	DAI TU 2023
1350	38203563	Manual call point- Break glass (Weatherproof): BG3	CAI	2	DAI TU 2023
1351	34423339	Smoke detector: FSP-851	CAI	10	DAI TU 2023
1352	38203573	Central card redundant (V 4 1 0 12): FMZ5000, ORDER NO: 903051	CAI	1	DAI TU 2023
1353	35691106	QUINT-PS-100-240AC/24VDC/5A Input: 100-240VAC/50-60Hz Output: 24VDC/5A Order No: 2938581	CAI	1	DAI TU 2023
1354	34423583	Absolute Vibration Sensor: CA201	CAI	2	DAI TU 2023

1355	34427116	Proximity Transducer (Shaft vibration sensor) Type: TQ902-011; PNR: 111-902-000-011; A1-B1-C072-D2-E10000-F2-G9800-H10; P0079903700 (PB0000044720)	CAI	4	DAI TU 2023
1356	33415532	Proximity sensor: IGA-3005-BPKG/V4A/IG5456	CAI	2	DAI TU 2023
1357	33415514	limit switchIG-3005-BPKG/V4A/IG5456BHS parts no: 95.5618400Item No: 430	CAI	1	DAI TU 2023
1358	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	CAI	12	DAI TU 2023
1359	34423316	Vibration sensor: TQ402 111-402-000-012 A1-B1-C205-D115-E050-F0-G000-H05	CAI	1	DAI TU 2023
1360	34425313	Low water amplifier: NRS1-40.1	CAI	1	DAI TU 2023
1361	38203339	Monitoring module: XP10-M	CAI	1	DAI TU 2023
1362	34423669	MAGNET FIELD DETECTOR: P0016947000	CAI	12	DAI TU 2023
1363	53427556	Flow control signal: Type: FCS-G1/2A4-NAEX/AL065; FMX-IM-3UR38X	CAI	1	DAI TU 2023
1364	34422101	EXCHANGEABLE thermOCOUPLES TYPE: TC40 3x TypK HAITING PG0035248700 II 3G Ex Na II CTX 3070103 Order No:PG0035248500	CAI	6	DAI TU 2023
1365	33440312	FLOW Switch: FCS-G1-2A4-NAEX-AL065	CAI	1	DAI TU 2023
1366	38203572	Central card (V 4 1 0 12): FMZ5000, ORDER NO: 901154	CAI	1	DAI TU 2023
1367	34423107	MAGNETIC FIELD PROBE/ PLUG (SPEED SENSOR) Type: BR A5S13B90-06 CE0123 TPS03 ATEX I 005X 100303 Order No:PB0000279890	CAI	2	DAI TU 2023
1368	35691306	POWER SUPPLY 2938578, 24VDC, 2.5A	CAI	1	DAI TU 2023
1369	33430301	Switch Set - CLOSE: 560.0-2 (sub-assembly) Z032.006	CAI	26	DAI TU 2023
1370	38203316	Logic board: 009.0 (sub-assembly) Z013.718D/01	CAI	22	DAI TU 2023
1371	33430300	Switch Set - OPEN: 560.0-1 (sub-assembly) Z032.005	CAI	26	DAI TU 2023
1372	38203315	Interface board: 008.0 (sub-assembly) Z022.533A/01	CAI	1	DAI TU 2023
1373	34423695	RWG position transmitter: 566.0 (sub-assembly) for SA/SAR Art no: Z002.880	CAI	5	DAI TU 2023
1374	34423696	RWG position transmitter: 566.0 (sub-assembly) for SAREx Art no: Z002.880	CAI	2	DAI TU 2023
1375	35691305	Power supply including mounting plate: 006.0 Z014.235C/19	CAI	23	DAI TU 2023
1376	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	CAI	18	DAI TU 2023
1377	48521314	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GKB21/22AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1378	48521316	Mechanical seal / Part: 4330/10GCK21/22AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1379	48521311	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK11/12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1380	48521308	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK55/56AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1381	48846335	Flexible element for N-EUPEX coupling / Type A, size 110	CAI	1	DAI TU 2023
1382	48521311	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK11/12AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1383	48521317	MECHANICAL SEAL, PART No: 4330, CA32SS, (10GNC21/22AP001)	CAI	1	DAI TU 2023
1384	48521321	MECHANICAL SEAL, PART No: 4330, CA24SS, (10GRK11/12AP001)	CAI	2	DAI TU 2023
1385	48521314	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GKB21/22AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1386	48521307	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK51/52AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1387	48521315	Mechanical seal / Part: 4330 / 10GMC31/32AP001	CAI	1	DAI TU 2023
1388	53234309	Balance Cylinder - Pos. No. 5 Drwg. No. 300787.3/A61403	CAI	1	DAI TU 2023
1389	48846335	Flexible element for N-EUPEX coupling / Type A, size 110	CAI	1	DAI TU 2023
1390	34425525	Level controller, Type: WU-1101-ZR; DN25/PN10, 10MAJ68AA051, 10MAJ78AA051	CAI	1	DAI TU 2023
1391	34425525	Level controller, Type: WU-1101-ZR; DN25/PN10, 10MAJ68AA051, 10MAJ78AA051	CAI	1	DAI TU 2023
1392	33440690	Safety and shut-off block Isolation Valve; Type: SAF20M16T210A-S13; Art no:2120536; DN2	BO	1	DAI TU 2023
1393	33085501	Threaded Pin, Pos No.: 4/3, Material: A4-70, 10LBC40AA191/192	CAI	1	DAI TU 2023
1394	50396515	Roller Bearing; Part No:3220/ No.29448; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	DAI TU 2023
1395	34422595	Temp. sensor, Ref No: 1220, Part No:1089 0574 55 (New Part No: 1089 0574 70)	CAI	1	DAI TU 2023
1396	34422596	Temp. sensorRef: 2090Part No:1089 0574 12	CAI	1	DAI TU 2023
1397	34423320	pH transmitter: Stratos Pro A201N-pH-0	CAI	1	SCTX
1398	51898546	Quạt hút: EBMPAPST 5656S, 230VAC, 135x135x38mm	CAI	1	SCTX
1399	55010504	MEASURING FUNCTION 3WL9111-0AT23-0AA0	CAI	1	SCTX
1400	53281515	INSULATING MONITOR IRDH275B-435W B91065101W	CAI	1	SCTX
1401	53234307	Spray Nozzle; Pos No: 30; Material: X19CrMoVNbN111; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3	SCTX
1402	53234305	Nozzle Soft Goods kit - Pos. No. 26 + 28 Drwg. No. 300787.1	BO	3	SCTX
1403	47042300	Lock Washer - Pos. No. 29 Drwg. No. 300787.1	CAI	3	SCTX
1404	53234306	Nozzle Holder; Pos No: 27; Material: SA-182 F22Cl.3; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3	SCTX
1405	47042300	Lock Washer - Pos. No. 29 Drwg. No. 300787.1	CAI	3	SCTX
1406	48521520	Spacer ring, HP Bypass valve, 11/12LBF10AA101, Pos no. 9 Material: SA-182 F91	CAI	1	SCTX
1407	53234306	Nozzle Holder; Pos No: 27; Material: SA-182 F22Cl.3; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3	SCTX
1408	53234305	Nozzle Soft Goods kit - Pos. No. 26 + 28 Drwg. No. 300787.1	BO	3	SCTX
1409	48554310	Gland Nut, Gland Nut - Pos. No. 2 Drwg. No. 300787.1	CAI	1	SCTX
1410	53234307	Spray Nozzle; Pos No: 30; Material: X19CrMoVNbN111; Valve Type: VLBO-125T; VO No: 300787.10; Drawing No: S116963-0; LBF10AA101	CAI	3	SCTX
1411	51932385	Stem Guide, Pos. No. 5 Drwg. No. 300787.1	CAI	1	SCTX
1412	48554309	Gland, Pos. No. 3 Drwg. No. 300787.1	CAI	1	SCTX
1413	50107332	Bearing for motor / 6309 2RS1 C3	CAI	1	SCTX
1414	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	CAI	1	SCTX
1415	56001101	Axial piston pump (Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01); Material: various; Order No: POABH18/2080; MBX02AP001; MBX02AP002	CAI	1	SCTX
1416	51887303	Variable displacement pump; Type: 111.20.156.00 5NP2NN/022 RN06SAP1B7B5YYNN/NNN NN 04 MAR 10; MBX06AP001; MBX06AP002 (GT-Hydraulic control system)	CAI	1	SCTX
1417	51887302	Axial piston pump (without motor); Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01; MBX02AP001; MBX02AP002 (GT-Hydraulic control system)	CAI	1	SCTX
1418	51975540	Check valve; Type: RVE16 0.3 bar; MBX06AA201; MBX06AA202; MBX06AA203; MBX06AA204; MBX06AA205 (GT-Hydraulic control system)	CAI	3	SCTX
1419	53467321	Keypad/Display Unit : Model: KDM-R2	CAI	1	SCTX
1420	53467321	Keypad/Display Unit : Model: KDM-R2	CAI	1	SCTX
1421	34424571	Transmitter Áp suất : 7MF4433-1GY22-1A87-Z (102+B11+D48+G10+Y01+Y+Y+C14)	CAI	1	SCTX
1422	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	CAI	2	SCTX
1423	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CAI	3	SCTX

1424	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	CAI	3	SCTX
1425		Nhún trước trái - phải xe 60A-667.67	CAI	2	SCTX
1426		Rotin thanh cân bằng trước trái phải xe 60A-667.67	CAI	2	SCTX
1427		Cao su vuông cân bằng xe 60A-667.67	CAI	1	SCTX
1428		Cao su giảm chấn lò xo nhún sau phải xe 60A-667.67	CAI	1	SCTX
1429		Cao su thanh giằng sau phải xe 60A-667.67	CAI	8	SCTX
1430		Phốt trục công tắc bảo vệ vị trí số xe 60A-667.67	CAI	1	SCTX
1431	39089100	Enclosure heater, 50W , Order No: 10104-051	CAI	1	SCTX
1432	35043100	Time relay , Order No: 3RP1505-1BW30	CAI	1	SCTX
1433	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	CAI	1	SCTX
1434	51932519	Gas pressure regulator RMG265 RMG : RMG265-E10/E18-1,5-3/3/1-905	CAI	1	SCTX
1435	34423358	Smoke detector: FSP-200(A)	CAI	2	SCTX
1436	34423364	Đầu dò gas Sensepoint: SPSTAXF1	CAI	2	SCTX
1437	34423362	Optical smoke detector: OMX95 Order No: 907541	CAI	1	SCTX
1438	33440301	Ethernet switch: EDS-208	CAI	1	SCTX
1439		Vỏ xe 60A - 662.57	CAI	4	SCTX
1440	outside	Hàng rào B40: 2m x 2.6m	CAI	5	
1441	outside	Hàng rào B40: 1m x 3.5m	CAI	2	
1442	outside	Khung sắt 80cm x 80cm x 60 cm	CAI	5	
1443	outside	Sàn thao tác (màu đỏ): 1mx1mx0.3m	CAI	3	
1444	outside	Cửa cuốn 4mx15m	CAI	1	
1445	outside	Ống thép D170mm, dày 1mm	MET	30	
1446	outside	Cơ thép 90: D220, dày 1mm	CAI	2	
1447	outside	Tole 0.1mmx1150mmx4000mm	TAM	15	
1448	outside	Khung giường sắt đơn 1mx1.8m	CAI	2	
1449	outside	Cột đèn chiếu sáng D150	MET	13	
1450	outside	Valve thép: SWC 8 150 WCB GA305	CAI	1	
1451	outside	Valve thép: SWC 12 150 WCB GA 303	CAI	2	